

SỐ 5 — NĂM THỨ TÂM — NHÂM-DẦN



LIÊN-HOÀ
NGUYẾT SAN

LIÊN-HOÀ

NGUYỆT SAN



MỤC LỤC SỐ 5 NĂM THỨ 8

P. L 2506 — RẪM THÁNG 5 NĂM NHÂM-DẦN (16-6-1962)

Tinh thần đoàn kết của P.T đã toàn thắng	<i>Liên Hoa</i>
Tại sao tôi là một Phật tử	<i>Anagarika B. Govinda</i>
Lịch-sử tư tưởng Phật-giáo	<i>Thích Minh-Châu</i>
Hai em tôi (<i>Chuyện ngắn</i>)	<i>Thích nữ Dạ-Quang</i>
Lược khảo các tôn phái trong Phật-giáo	<i>Thích Nguyễn-Hồng</i>
Hư ảo (<i>Thơ</i>)	<i>Đoàn-Quang-Tuệ</i>
Luận Tân duy thức	<i>Thích Mật-Nguyễn</i>
Phật-giáo Miền-Điện	<i>Thích Tri-Chơn</i>
Sát na thiên cổ (<i>Thơ</i>)	<i>Thạch Trung-Giã</i>
Lịch-sử Bồ đề đạo tràng	<i>Thích Thiện-Châu</i>
Về cội (<i>Chuyện ngắn</i>)	<i>Lê-văn-Miền</i>
Hai mươi mốt quyết nghị	<i>U Chan Htoon</i>
Nhìn qua Phật-Đản Tuy-Hòa	<i>Nguyễn-Định</i>
Mách thuốc	<i>Bác-sĩ Nam-Anh</i>
Hộp thư	<i>L. H. N. S</i>
Tin tức	
Bia do Hòa-sĩ Phạm-đăng-Trí trình bày	



TINH THẦN ĐOÀN KẾT CỦA PHẬT - TỬ ĐÃ TOÀN THẮNG

LIÊN - HOA

Khi tin đồn ngày Phật-đản từ mồng tám sang rằm tháng tư, một vài vị Tăng-già cũng như cư-sĩ đã tỏ ra lo ngại, không biết chỉ thị của Tổng-hội Phật-giáo Việt-Nam có được các tập đoàn và toàn thể Phật-tử trong nước tuân hành một cách triệt để không. Hòa một nhịp với nỗi lo ngại trên, một vài tờ báo ở Thủ-đô lại đăng bài phản đối sự thay đổi trên của một vài người tự xưng là Phật-tử, quyết tâm giữ lại ngày mồng tám cổ truyền.

Nhưng nỗi lo ngại trên cũng như sự phản đối lẻ tẻ ấy đã bị chấm dứt một cách trọn vẹn trước ánh sáng hoa-đăng tung bừng của ngày rằm vừa qua, như những đợt mây đen xám tan biến trước ánh bình minh. Tại Thủ-đô các giáo phái đã họp đại-biểu trước lễ đài chùa Xá-Lợi để đồng thanh nói lên sự quyết tâm tuân theo huấn thị của Tổng-Hội Phật-giáo Thế-giới, tổ chức ngày lễ Phật-đản vào ngày rằm. Và nhất là tại miền Trung, ngày rằm tháng tư năm nay lại càng được tổ-chức một cách tung bừng, rầm rộ hơn những ngày mồng tám tháng tư năm trước, không ai bảo ai, mọi người con Phật, từ miền quê hẻo lánh đến những trung tâm ánh sáng của các đô thị, muôn vạn lòng như một, đều nhận

thấy cần phải nỗ lực góp công góp của để đánh dấu ngày rằm tháng tư đầu tiên của nước nhà và mở đầu một kỷ nguyên mới của ngày lễ kỷ-niệm Phật-Đàn Việt-Nam mà cũng là ngày kỷ-niệm Phật-Đàn chung cho cả thế giới năm châu từ đây cho đến vĩnh viễn về sau.

Ngày rằm tháng tư vừa qua chứng tỏ một cách hùng hồn nhiều đức tính quý báu của Phật-tử Việt-Nam.

— Trước tiên là tinh thần kỷ luật của giới Phật-tử đối với các cấp lãnh đạo, không hề vi phạm, chống đối những chỉ thị đã ban hành.

— Thứ đến là tinh thần tôn trọng lễ phải, sự thật, biết dẹp bỏ lòng tự ái, phá vỡ mọi tình cảm và thành kiến sai lạc kết đọng từ ngàn xưa.

— Cuối cùng là tinh thần đại đoàn kết chặt chẽ giữa các giới Phật-tử Việt-Nam với nhau, và giữa Phật-tử Việt-Nam và Phật-tử Quốc-tế.

Cho nên trong ngày rằm tháng tư vừa qua, chúng ta hết sức vui mừng: vì chúng ta đã thông cảm được những đức tính quý báu của giới Phật-tử chúng ta; vì chúng ta đã nhận chân được sức mạnh đoàn kết sáng suốt của chúng ta; vì chúng ta đã vượt qua, đã toàn thắng mọi trở lực.

**Tinh thần đoàn kết Phật-đàn rằm tháng tư
bất diệt!**

TẠI SAO TÔI LÀ _____

MỘT PHẬT - TỬ

(Của Anagàrika B.Govinda (người Đức) Tổng thư ký của Hội Đại-Học Phật-giáo Quốc-tế)

THIỆN-CHÂU dịch

1. — Đức Phật không tự xưng là « Thần linh » hay là « thừa sai » của Thần linh. Do đó, chúng ta có thể tìm hiểu và thật-hành giáo-pháp của Ngài mà không bị bắt buộc phải tin theo những điều ngoài sự suy-luận của lý-trí hoặc không phù-hợp với những luật-tắc thiên-nhiên của vũ-trụ. Đức Phật không ẩn mình sau bức màn siêu-hình huyền-bí mà Ngài là đấng Giác-ngộ rất nhân-loại và chân thực.

2. — Đức Phật không hề hứa sẽ ban-bổ ân-huệ cho những ai theo Ngài và cũng không tuyên-bố sẽ cứu rỗi cho những người đặt lòng tin mù quáng nơi Ngài. Với Ngài, tôn-giáo không phải là sự « mặc cả » mà là con-đường đưa đến chân-trì giác-ngộ và giải-thoát. Ngài không muốn có những tín đồ mê-tín mà muốn hướng-dẫn cho những đệ-tử chánh-tín.

3. — Đức Phật đã can đảm — đây là sự can đảm độc nhất trong lịch-sử tôn-giáo — mời mọc sự phê bình và cho phép chúng ta xét lại giáo-pháp của Ngài trước khi tin theo và thực hành. Như thế là Ngài muốn gây tạo cho đệ-tử đức tính tự-trọng, nền-tảng của tri-tuệ và tự-do.

4. — Bởi Đức Phật muốn chúng ta tự-trọng nên Ngài

cũng dạy chúng ta phải tôn-kính và khoan-thứ tha nhân. Tinh thần khoan-thứ của Phật-giáo không khơi nguồn từ sự suy-nhược và lãnh-đạm mà từ sự phóng-khoáng của trí-tuệ. Có hai loại khoan-thứ: một là tiêu-cực phát sinh từ sự suy-nhược và lười-biếng mà « Thôi! Mặc kệ họ! Ta chẳng làm gì được hơn! » là tiếng nói và cái nhìn của nó; hai là tích-cực, dựa trên sự tôn trọng nhân-phẩm của tha-nhân và có ra từ tinh-thần muốn hiểu biết kẻ khác. Tinh-thần khoan-thứ của Phật-giáo thuộc về loại sau.

5. — Triết-lý và đức-lý của Phật-giáo không chỉ dành riêng cho nhân-loại mà cho tất cả chúng sanh. Đó là điểm nổi bật và vượt lên trên tất cả các nền văn-hóa khác. Xin kể ra đây vài nhận xét của giáo-sư Hans Driesch, một tân-triết-gia Đức: « Phật-giáo, đối với tôi, là tôn-giáo có một nền triết-lý cao nhất trong tất cả các tôn-giáo. — Tôi cũng có thể nói rằng một vài tin tưởng về triết-lý của tôi khế hợp với Phật-giáo. Đặc biệt là tư-tưởng « vạn vật nhất thể » — tất cả sự sống là một động vật, thảo mộc cùng với nhân loại có sự đồng nhất về bản-thể, chỉ khác nhau về hình thức. Bởi vậy lòng từ-bi không bị giới hạn trong nhân loại mà lan rộng và bao trùm tất cả chúng sanh.

Phật-giáo và Cơ-đốc-giáo có nhiều điểm tương đồng. Do đó không có lý-do gì để trở nên thù-ghịch với nhau. Tuy nhiên, tư-tưởng « vạn vật nhất thể » được thể hiện rõ ràng hơn nơi Phật-giáo.

Chúng ta hy vọng ánh sáng của đức-Phật đến với những người phương Tây chúng ta. Biết bao nhiêu người trong chúng ta mong ước được loại trừ những bạo-động vô-nghĩa của cuộc đời. Chúng ta cần thiết sự an-tĩnh và thuyẽn-định. Nói tất là chúng ta cần Phật-giáo.

6. — Sự phổ-biến của Phật-pháp không chỉ đề cập đến đức-lý mà gồm cả triết-lý. Chẳng có một đặc quyền nào về tri-tuệ hay những độc quyền của một vài hạng người. Và không có gì gọi là đặc ân của thần-linh trong sự thông ngộ chơn lý. Phật-pháp gồm những luật tắc phổ-biến, có thể ứng dụng vào địa hạt nhân sanh cũng như vũ-trụ. Do đó, Phật pháp nối liền cá-nhân với toàn thể.

7. — Tinh-chất phổ-biến của Phật-giáo không dung nạp những chủ-nghĩa độc-tài và những bộ óc nhỏ hẹp. Vì không có những qui luật tuyệt đối phân chia rạch ròi đây là thiện kia là ác và bắt buộc phải làm như thế này và không được làm như thế kia. — Đức-lý của Phật-giáo cũng dựa trên tinh thần tự do, trên sự khai phóng cá nhân. Vì thế nó rất là tương đối. Sự thật thì ngoài chúng ta ra, không thể có một nguyên-tắc luân-lý nào do tha nhân quyết đoán và cưỡng ép chúng ta phải tuân theo. Do đó, sự tin tưởng có một đấng thần-tinh sáng-tạo và cai quản muôn vật bị tách khỏi nền tảng luân-lý Phật-giáo. Vì rằng làm sao chúng ta lại có thể chịu trách-nhiệm về những lỗi lầm của chúng ta trong khi chúng ta bị một kẻ khác tạo ra với những sự yếu-đuối và chính sự yếu-đuối này làm chúng ta không thể chống nổi điều ác.

8. — Hiểu được sự liên hệ của những nguyên-tắc luân-lý, người Phật-tử không bao giờ xem kẻ khác như là một tội-nhân bất-khả-hối. Vì trong Phật-giáo không có những tội lỗi được qui-định cho tất cả. Và trong thật-lẽ cũng không có những người hoàn toàn xấu-ác. Chỉ có sự ít hay nhiều vô minh. Mỗi chúng sanh hành-động theo nghiệp-lực của mình.

Điều này là thiện đối với người này nhưng có thể là ác đối với người kia. Những chúng sanh ở vào hạng cao thì được khai hóa nhiều hơn. Ấy là bản phận chứ không phải là đặc ân (nhưng người ta thường nghĩ đó là đặc ân). Do đó người Phật-tử không gặt gao phê bình kẻ khác mà lo sao cho tròn bản phận và đòi hỏi ở mình nhiều hơn ở kẻ khác. Người Phật tử cố gắng hiểu người hơn là bắt buộc người theo đúng quan-niệm luân-lý của mình.

9. — Bởi Phật-tử rất xa lạ với quan-niệm tội lỗi và cố định nên họ không tin rằng có một sự kết án vĩnh-cửu. Thiên-đàng hay địa-ngục đều ở trong con người và của giải thoát hằng mở rộng cho tất cả chúng sanh.

10. — Phật-giáo không lôi kéo và nuôi dưỡng tin-đờ bằng những ảo-vọng về một thiên-đàng bên kia thế-giới mà chỉ rõ chân trời giải thoát mà con người có thể đến ngay trong thế-giới này và có thể ném được hương-vị của nó bằng sự thuyến định.

11. — Hệ-thống thuyến-định của Phật-giáo được xây dựng trên nền-tảng hiểu biết rất sâu sắc về tâm linh, không những chỉ nêu ra mục-đích mà gồm cả phương-pháp thực-nghiệm để thực-chứng mục-đích nữa.

12. — Giáo-lý « Nghiệp báo » nói lên tinh-thần công-lý và bảo chúng ta tự-quyết. Nó cho chúng ta một quan-niệm hết sức rõ ràng về cuộc sống của cá nhân có sự nối liền với những đời trước và sau. Nó là nền tảng của nhân-phẩm và chính nó mới cứu được nhân-loại ra khỏi cơn ác-mộng của một thần-lực độc-tài ở ngoại-giới.

13. — Phật-giáo, không sợ khoa-học như các tôn-giáo khác: Trái lại, Phật-giáo khuyến-khích tinh-thần tìm hiểu chơn-lý. Phật-giáo không sợ một sự phát kiến mới mẻ nào vì nó thiên trọng thuyết minh chơn-lý. Nó là khi-giới để chinh-phục thế-giới sau khi những chủ-nghĩa tin điều bị tan rã.

Ấy là những yếu-điểm đã hấp-dẫn tôi trong khi tôi đến gần Phật-giáo. Tôi tin rằng chúng sẽ làm cho những ai không có định-kiến yếu thích.

Tôi cần nói thêm rằng: trong các vị Giáo-chủ — như tôi đã nói ở trên — duy đức Phật là vị Giáo-chủ đã khuyến-khích tinh-thần suy đoán của tin-đồ và cảnh cáo tin-đồ không ăuợc mê tin vào giáo-pháp của Ngài. Do đó, không có gì là quá đáng, nếu tôi nói Phật-giáo quả là tôn-giáo duy nhất của thế-giới hiện-đại hay nói cách khác là tôn-giáo của bất cứ thời-gian nào. Bởi Phật-giáo vốn có những chơn-lý có thể ứng dụng trong mọi hoàn-cảnh và thời-gian.

Nói như thế không có nghĩa là tôi tiên đoán rằng toàn thể nhân loại sẽ trở về với Phật-giáo. Điều ấy không thể có được cũng như mong tất cả mọi người đều trở nên những nhà toán-học bởi vì toán-học là một khoa-học khó hiểu và luôn luôn đổi mới. Nhưng dấu sao toán-học sẽ là một yếu-tố quan trọng trong đời sống tri-tuệ của loài người. Cũng như vậy, Phật-giáo cũng sẽ là lẽ-sống không thể tách rời với sự tiến bộ tinh thần của nhân loại.

HỘP THU: Yêu cầu quý vị đại lý và độc giả lớn, vui lòng thanh toán tiền Liên-Hoa Nhâm-Dần (1962) để chúng tôi có phương tiện in các số tới. Xin cảm ơn.

Liên-Hoa

LỊCH - SỬ TƯ - TƯỞNG PHẬT - GIÁO

Thích Minh-Châu

(Tiếp theo)

Niên đại

Cả kinh tạng Pali và kinh tạng Phạm văn không giúp gì để tra khảo các ngày trong đời sống đức Phật hay cho đến sự tuần tự lịch-sử về đời của Ngài. Chỉ nhờ có các bộ chronicles (Biên niên sử) chép ở Tích-Lan và những tài liệu Sarvāsti và đin (nhất thể hữu bộ) được biết là *Avadānas* giúp nhiều tài liệu về 2 vấn đề ấy. Có 2 tập Biên niên sử bằng tiếng Pali, viết tại Tích-Lan, nói về lịch sử tối sơ của đạo Phật, sự du nhập đạo Phật vào Tích-Lan và sự truyền bá trên hòn đảo ấy. Tập đầu là tập *Dēpavamsa* « Lịch-sử của hòn đảo » (Tích-Lan) chép bằng lối thơ và được xem thuộc thể kỷ thứ tư sau kỷ nguyên. Tập sau *Mahāvamsa* (Đại-sử) cũng bằng thơ, chép lại cũng những vấn đề trên nhưng đầy đủ hơn, và vào khoảng một thế kỷ sau. Cả hai tập đều dựng trên những tài liệu lịch-sử được ghi chép trong các tập chú giải *Singala* cò về Tam-tạng, và phần lớn những tài liệu nay chúng ta bàn đến, đều phát xuất từ Ấn-Độ ở đây chúng ta không cần bàn nhiều về tập *Dēpavamsa*. Sự liên lạc tập này với tập *Mahāvamsa* đã được ông Geiger bàn giải trong bản dịch và bản in tập *Mahāvamsa* của ông.

Tập *Mahāvamsa* sau này thỉnh thoảng có được chép thêm, nhưng bản chính gồm có 37 thiên và kết thúc như tập *Dēpavamsa* với thời đại vua *Mahāsena* ở Tích-Lan thuộc thế kỷ thứ tư sau kỷ nguyên. Tập này bắt đầu với đại nguyện của « Đấng điều ngự chúng ta » dưới thời đức Phật *Dēpankara* (Nhiên - Đấng) và sự ấn chứng của đức Phật *Dēpankara* về đời Ngài sau này; đại nguyện được lập lại với mỗi đức Phật tiếp theo, cho đến đời cuối cùng với tên *Gautama*, Ngài chứng quả và bắt đầu truyền bá giáo-lý chánh-pháp tại *Benare* (Ba-la-nại). *Đoạn* cuối của thiên nói về diên tích *Cingala* về 3 cuộc đi thăm các đức Phật tại Tích-Lan lần đầu 9 tháng sau Ngài thành đạo, lần thứ hai năm năm sau và lần thứ ba vào năm thứ tám. Ở đây

hoàn toàn thuộc phạm vi thần thoại tưởng tượng. Phần lịch-sử chính bắt đầu với chương thứ hai và theo hành văn của Purānas được mở đầu với gia hệ của đức Phật, từ Mahāsammāla, vị vua đầu tiên của kiếp này cho đến phụ vương Sudhodana — Chương ấy chép tiếp :

Mâyà và Pajāpatē là Hoàng-hậu của vua Sudhodana; đấng điều ngự của chúng ta là con của Sudhodana và Mâyà.

Trong giòng họ không gián đoạn của Mahāsammata, vị sơ tổ của giòng vương giả vị Ân-sĩ vĩ-đại được sanh trưởng.

Công chúa vợ Hoàng-tử Siddhattha (Tất-Đạt-Đa), vị Bồ-tát, là Bhaddakaccānā, và con của Ngài là Rahula (La-Hầu-La).

Bimbisāra (Tần-Bà-Ta-La) và Siddhattha là hai người bạn, và phụ vương của hai người cũng là bạn thân.

Bồ-tát lớn hơn Bimbisāra 5 tuổi; và đến năm 29 tuổi, vị Bồ-tát xa lánh cuộc đời.

Ngài phấn đấu trong 6 năm, và cuối cùng chứng được đạo quả; và đến năm 35 tuổi, Ngài về thăm vua Bimbisāra.

Trong khi ấy, vua Bimbisāra, đến năm 15 tuổi được vua cha làm lễ tấn phong; và sau đó Ngài đến tại nước Magadha.

Vào năm thứ 16, Đức Phật truyền dạy chánh-pháp; vua Bimbisāra trị vì trên nước Magadha trong 22 năm.

Trước khi đấng Điều ngự đến, ông đã trị vì được 15 năm, và hơn 37 năm nữa trong khi đức Thế-Tôn còn tại thế.

Ajāsattu (A-Xà-Thế) con vua Bimbisāra mưu sát phụ vương, trị vì được 32 năm, một kẻ sát hại bạn hữu.

Đến năm thứ tám, vua Ajāsattu vị Ân-sĩ nhập Niết-bàn, và tiếp theo, vua Ajāsattu trị vì thêm 24 năm.

Đến khi đăng Địchu ngự, trong khoảng 45 năm, hoàn toàn thành tựu các bốn nguyện đối với đời.

Tại Kusinàrà, giữa hai cây song thọ Sàla đẹp tốt, Ngài, ánh sáng của vũ trụ, nhập Niết-bàn.

Chương thứ ba tiếp theo lễ nghi tổng tống đức Phật và sự triệu tập một Hội - nghị do Giáo - hội vào 6 tháng sau để tụng đọc và sưu tập chánh - pháp.

Chương thứ tư ghi chép 6 vị vua kế tiếp vua Ajāsattu, và vị cuối cùng là Kàlāsoka. Chính đến năm thứ 10 triều đại của vị vua này, cuộc kiết tập lần thứ hai tổ chức được đúng một thế kỷ sau đức Phật nhập Niết-bàn. Cuộc kiết tập này được xem là chỉ đề giải quyết vấn đề giới luật. Kỳ kiết tập này tuyên bố 10 qui chế trái với chánh-pháp của các vị Tu-sĩ ở Vesàli phóng túng không nghiêm trì giới luật.

Chương thứ năm ghi chép sự hưng khởi « nhưng giáo pháp của các vị Pháp-sur khác », tạo thành 17 học phái mới vào thế kỷ thứ 2 sau đức Phật nhập Niết-bàn. Và sau nữa còn thêm 6 học phái ở Ấn-Độ và hai ở Tích-Lan. Các vị biên tập về học phái Sanskrit (Phạm-văn) cũng chép danh sách 18 học phái, và những danh sách này là nền móng giúp chúng ta hiểu lịch sử của Giáo-hội và sự tiến triển của giáo-lý trong những thời đại xưa nhất — Chương này tiếp tục lịch-sử các vị vua nước Magadha cho đến vua Asoka (A-Dục).

Vua Kàlāsoka được 8 anh em kế tiếp lên ngôi trị vì tất cả được 22 năm. Tiếp đến 9 vị vua Nanda, lên ngôi được 22 năm. Vị cuối cùng, vua Jhanananda bị vua Chandagutta (Phạm văn Chandragupta) tiếm vị, và vị vua này tự mình thống trị cả Bắc Ấn-Độ và trị vì được 24 năm. Bindusàra con của Chandragupta, kế vị và ở ngôi được 28 năm.

Vua Binduràra có 101 vị Hoàng-tử, nhưng trong các vị này, chỉ có Asoka là trội hơn tất cả về giá trị, oai nghi, sức mạnh và hùng lực của Ngài.

Sau khi Asoka hạ sát 99 anh em khác mẹ của mình, Ngài toan đầu tất cả quyền hành cai trị cõi Jambadipa (Diêm-phù-đề) trong tay.

Chúng ta được biết từ khi đăng-Điền - ngự nhập niết-bàn đến lễ đăng quang Vua Asoka, cách nhau là 218 năm.

4 năm sau khi vị vua kỳ tài (Asoka) thống trị cả xứ Diêm-phù-Đề, Ngài tự mình làm lễ đăng quang tại thành Pataliputa (Patna).

Đoạn cuối chương này nói về vua Asoka cải hóa theo đạo Phật, vì sao tên ngài trước là Chandāsoka (vị Asoka bao ngược) sau đổi lại là Dhammāsoka (vị Asoka chánh trực). Ngài cải thiện Giáo - Hội, tàn xuất các vị tu hành không chơn chánh, và kỳ kiết-tập thứ 3 được tổ chức vào năm thứ 7 triều đại của ngài. Rồi tập Chronicle (Biên niên sử) quay về với lịch sử Tích-Lan, và không còn nói đến đạo Phật ở Ấn-Độ sau thời kỳ vua Asoka phái các đoàn truyền-giáo khắp các nước, sau kỳ kiết tập thứ ba, và sau sự du nhập chánh thức của đạo Phật vào Tích-Lan bởi ngài Mahinda, con vua Asoka.

Đây là theo tục truyền thuyết gìn giữ bởi một học phái, phái Theravāda, và giá trị của những truyền thuyết này được nhiều học giả tranh luận — Ở đây chúng ta không cần tham khảo những vấn-đề niên-đại ngoài sự nêu rõ những vấn đề có thể xác chứng là những sự thực lịch sử một cách độc lập — Chandagutta (Chandragupta) ông nội của vua Asoka, xác nhận chắc chắn là một vị Quốc-vương Ấn-Độ, được người Hi-Lạp và La-Mã biết với tên là Sandrocottus, vị này, khoảng năm 304-303 trước kỷ nguyên có ký một hiệp ước với Seleucus nicator — Giá-trị lịch sử của triều đại vua Asoka được xác chứng bởi những sắc lệnh ông cho khắc trên đá và cột trụ khắp nhiều nơi ở Ấn-Độ. Tất cả những niên đại tối sơ đều chỉ có giá trị phỏng đoán đầu được phù hợp đôi chút với niên đại biểu của Jains và Purānas. Nếu chúng ta có thể tin chắc số 218 là số năm giữa ngày đức Phật nhập-bàn và ngày đăng quang của vua Asoka, thì các niên đại khác đều được tuân tự tiếp theo một cách tự nhiên. Nhưng theo

học phái Sarvāstivādiy thời vua Asoka lên ngôi 100 năm sau ngày đức Phật nhập diệt, như vậy có lẽ tưởng lầm vua Asoka với vua Kāśāpaka. Lại, học phái ấy cũng bỏ quên Chandragupta trong danh sách các vị đế vương, nên lý thuyết học phái ấy không thể được xem là đúng hơn.

Những niên đại tương đương được phái Theravāda (Phật - giáo Nguyên-thí) thừa nhận là :

Trước kỷ nguyên

563	Đức Phật Gotama đản sanh
559	Vua Bimbisāra (Tần-ba-ta-la) vua nước Magadha ra đời
543	Vua Bimbisāra tức vị.
534	Thái-tử Gotama xuất gia
528	Thành đạo
491	Vua Sītasatthu (A-xà-thế) tức vị
483	Đức Phật nhập Niết-bàn và kỳ kiết tập lần thứ nhất.
393	Vua Kāśāpaka tức vị
383-2	Kỳ kiết tập lần thứ hai tại Vesālī và sự ly giáo đầu tiên
365-343	Mười người con của Kāśāpaka.
343-321	9 vị vua Nandas.
321	Sự tiến đoạt của Chandragupta và sự thành lập đế quốc Maurya.
297	Vua Bindusāra tức vị.
269	Vua Asoka con của Bindusāra tức vị
265	Lễ đăng quang vua Asoka.
247	Kỳ kiết thứ ba tập tại Pāṭaliputta.
246	Ngài Mahinda qua truyền giáo ở Tích-Lan

Liên-Hoa Nguyệt-San bắt đầu từ năm thứ nhất đến nay vẫn còn, chỉ thiếu một vài số thời. Vị nào muốn mua xin liên lạc với Tòa-soạn, giá tiền vẫn 120 đồng mỗi năm.

L. H

HAI EM TÔI

Chuyện ngắn của THÍCH-NỮ DẠ-QUANG

ĐÊM nay cái Tỉnh đi vắng, cái Ngộ được toàn quyền hưởng trọn tấm nệm. Nó nằm sải chơn sải tay trông thật tự do tự tại.

Mãi đến chường khuya cái Tỉnh mới lò mò về. Biết mình có lỗi nên nó rón rén nằm thon thon một bên cái Ngộ rồi ngủ quên.

Mặt trời lên cao. Cái Ngộ mở bừng mắt dậy, thấy cái Tỉnh còn say giấc, biết chị có lỗi đi đêm về khuya, nhưng nó cũng để cho Tỉnh yên giấc. Ngộ nhẹ nhàng bước ra khỏi nệm, uốn éo mấy môn thể dục theo lệ xong rồi xuống giường.

Tỉnh Ngộ năm nay chừng 9, 10 tuổi. Mặt mày trông cũng xinh, mũi cao mắt sáng, miệng mồm có duyên dáng dễ, nhất là chúng thông minh ý tứ nên Sư-cụ tôi yêu lắm. Sư-cụ đã quy-y cho chúng và đặt pháp-danh là Tâm-Tỉnh, Tâm-Ngộ vì vậy Tỉnh Ngộ là pháp-đệ (em trong đạo) của tôi.

Quy luật trong Tông-Lâm tuy chặt chẽ, nhưng riêng với Tỉnh-Ngộ vì thấy còn bé bỏng quá nên đại chúng miễn cho các công việc. Tuy thế chúng cũng biết sợ «lin thi nan tiêu» nên Tỉnh Ngộ rất hiền bổn phận. Từ ngày mẹ chúng bỏ đi, Sư-cụ lại càng cưng nên cho Tỉnh Ngộ được ở trên thuyền-thất của Sư-cụ. Nó thường quần quít bên Sư-cụ. Khi nào Sư-cụ lên chùa làm lễ thì Tỉnh Ngộ ngồi chực ngoài thềm có khi lâu hàng giờ. Chúng không dám nói lớn đi mạnh trong lúc Sư-cụ xem kiệu hoặc tiếp khách.. Nhất là khi Sư-cụ tịnh niệm, thời nào cũng vậy, hại chị em vẫn ngồi yên dưới chơn Sư-cụ.

Hai chị em Tĩnh Ngộ tuy còn nhỏ nhưng rất giống tính mẹ, nghĩa là lúc nào cũng êm đềm, dịu dàng nhất là ít nói. Chúng không gây gổ giận hờn hoặc tranh giành nhau bao giờ; chúng hòa thuận vui vẻ bên nhau, và tin yêu nhau hết lòng. Chị em Tĩnh Ngộ ở với nhau thật đúng phương châm «hòa thuận, tin yêu, vui vẻ». Song chúng còn vướng một chút nghiệp nặng là thỉnh thoảng lại rủ nhau bỏ chùa đi xờ chốc lát. Điều tra mãi mới biết chúng rủ nhau đi ngã mận. Nhưng mỗi lần lỡ phạm giới nó biết xấu hổ, nên khi về chùa Tĩnh Ngộ chỉ ren rén qui bên Sư-cụ để lãnh những lời quở trách nặng nề. Tuy thế mà lâu lâu chúng vẫn lại rủ nhau lên đi. Biết nghiệp chướng của chúng sanh nặng nề, nên Sư-cụ tôi cũng giáo hóa lần lần vậy thôi.

Một hôm tôi về hầu Sư-cụ, thấy Tâm-Tĩnh Tâm-Ngộ quần quít bên Sư-cụ trông thật dễ yêu. Sư-cụ tôi chỉ Tĩnh Ngộ và dạy: con có biết Tâm-Tĩnh Tâm-Ngộ có một đức tánh chi đặc biệt đáng cho ta bắt chước không? hai em tôi nghe Sư-cụ dạy thì đều nhìn tôi mà cười, cái cười thật vô tư.

Tôi đương ngờ ngác và nghĩ mãi chưa ra, thì Sư-cụ dạy tiếp: con ạ, hai chị em Tĩnh Ngộ đều có một đức tánh như nhau và rất tốt là không bao giờ nó nói xấu người. Con xem trong chúng đến mấy chục vị, nhưng ta chưa hề nghe Tĩnh Ngộ phàn nàn ai cả. Vị nào nó cũng kính mến như nhau, không khi nào khen chê ai hết, đấy là một nết tốt đáng cho ta bắt chước.

Tôi đứng vòng tay một bên Sư-cụ, và cúi đầu ngẫm nghĩ: thật như Sư-cụ dạy, người ta sở dĩ gây nhiều tội lỗi, kết nhiều thù oán đều vì lời nói mà ra cả, chính trong kinh đức Phật dạy mười nghiệp ác của chúng sanh gồm trong thân, miệng, ý. Nhưng thân tuy to lớn mà chỉ có ba nghiệp: sát, đạo, dâm; ý tuy sâu sắc khó dò cũng chỉ có ba nghiệp: tham, sân, si; song cái miệng một chút

xiu mà đến bốn nghiệp: nói dối, nói hai lưỡi, nói thêu dệt, nói hung dữ, cũng đủ cho ta thấy cái miệng đáng ghê sợ thật. Nên trong các kinh đức Phật thường dạy: «bệnh tùng khẩu nhập, họa tùng khẩu xuất» nghĩa là: bệnh do ăn bậy mà sanh, họa vì nói bậy mà thành tai ương; hoặc «đa ngôn đa quá» (nói nhiều lỗi nhiều). Lại trong một cuốn sách tôi đã đọc (nhưng lâu ngày quên tên) có nói: «người ta sanh ra có hai con mắt, hai lỗ tai, nhưng chỉ một cái miệng thôi, thì đủ biết con người cần nghe nhiều, nhận xét kỹ, mà nói ít thì hơn». Song nếu chúng ta biết dùng lời nói êm dịu thẳng thắn hòa giải để đem lại sự lợi ích, yên vui cho người, hoặc nói để thành tựu cho nhau, xây dựng cho người đem lời nói phải vào tai trông mong họ sửa đổi v.v... thì lại nên nói. Vì sao? người biết nghe lời phải đã ít có, vì khó nghe. Mà người chịu nói lời phải lại càng ít có hơn, vì sợ mất lòng, nhưng nếu là Phật-tử thì phải chịu khó làm cái việc khó làm ấy, nhiều khi mình chịu thiệt một chút cũng đành. Còn biết phải mà không nói thì lại không phải là Phật-tử nữa. Trái lại nếu nói lời ác độc, châm chích, lừa đảo, thò dũ, hay nói thêu dệt, nói bóng gió, nói xa xôi, nói xoi móc, nói cho hai bên thù ghét nhau, nói không chơn thật v.v... những kiểu nói đó thì chẳng những thiệt hại cho chính mình hiện đời này mất nhân cách, mang tai họa, mà kiếp sau lại phải bị quả báo về khẩu nghiệp rất nặng.

Viết đến đây tôi nhớ một nhà văn người Âu có phê bình một câu rất lý thú: «người ta hơn loài vật ở chỗ biết nói, nhưng nếu người ta biết nói mà nói bậy, thì lại không bằng loài vật ở chỗ không biết nói vậy».

Nay Tâm-Tĩnh Tâm-Ngộ sở dĩ được cái đặc điểm ấy là vì chúng ít nói. Tôi ngàng nhìn hai em tôi đương nằm cong cong bên chơn Sư-cụ. Bất giác chúng cũng nhìn tôi, rồi cả hai cùng bước xuống nhẹ nhàng đến quần quít bên tôi. Tôi cúi xuống ầm lên tay chúng không nói gì, mà chỉ kêu (ngheo ngheo)... vì đấy là hai con mèo ngoeo... ngoeo...

(Tiếp theo)

III.- Đặc điểm của Luật-tôn

1) Phân giáo.

Tôn này thành lập phân chia giáo pháp đức Phật ra 2 phần: Hóa-giáo và Chế-giáo.

Tất cả kinh điển, lời giảng dạy của đức Phật nhằm vào căn cơ chúng sanh, tùy duyên hóa độ bằng pháp môn Định, Huệ, đều thuộc về Hóa-giáo.

Tất cả những qui điều, luật nghi, giới pháp của đức Phật chế ra nhằm ngăn ngừa hành vi ác phát triển hành vi thiện bằng pháp môn Giới-học đều thuộc về Chế-giáo.

Sự phân chia ấy chứng tỏ rằng giáo điển của Phật dạy không thiếu một trong hai phương diện tất yếu: lý thuyết (Hóa-giáo) thực hành (Chế-giáo); lý trí (Hóa-giáo) tình cảm (Chế-giáo).

Thực ra giáo pháp vốn quán xuyên cả Hóa, Chế hai môn, vốn quán thông tam học. Ngay trong Hóa-giáo có Chế-giáo, trong Chế-giáo có Hóa-giáo. Vì muốn có một huệ lực không thể không có định lực mà muốn được định lực tất nhiên phải cần đến giới.

Cho nên trong kinh thường bảo nhưn giới sanh định, nhưn định phát huệ, để khuyên người học Phật muốn đến cửa ngộ Niết-bán trước phải cần thận trên phương diện hành vi.

Tôn này còn phân chia Hóa, Chế mỗi môn ra làm 3 khu vực.

a) *Ba hóa giáo:*

— *Tánh không giáo:* Đây là khu vực của giáo pháp Tiểu-thừa như Câu-xá Thành-thất v.v... như phân tích các pháp mà nhận ra là không.

— *Tương không giáo:* Đây là khu vực của Đại-thừa quyền giáo như Bát-nhã, Tam-luận v.v... chỉ thẳng các pháp vô-tướng.

— *Duy thức viên giáo:* Đây là khu vực của Đại-thừa trung đạo thật giáo như Hoa-nghiêm, Thâm-mật v.v...

b) *Ba Chế giáo:*

— *Thật pháp tôn:* Đây là khu vực của Tiểu-thừa hữu bộ, lấy sắc pháp làm giới thể, chủ trương các pháp thật có.

— *Giả danh tôn:* Đây là khu vực Đại-thừa không-giáo, lấy Phi sắc phi tâm làm giới thể, chủ trương các pháp là giả danh không thật thể.

— *Viên giáo tôn:* Đây thuộc khu vực Đại-thừa duy thức Viên-giáo, lấy Tâm-pháp làm giới thể, chủ trương vạn pháp do tâm chuyên biến.

Xét ra tôn này y cứ vào Duy-thứ-học mà phát huy giáo nghĩa của giới luật Tiểu-thừa cho nên trong ba hóa giáo thuộc về Duy-thức giáo, lại lấy Tâm-pháp làm giới thể nên trong ba chế giáo thuộc về Viên-giáo tôn. Đó là đại ý sự phân giáo của tôn này vậy.

2) *Hành trì hai phương diện:*

Luật tôn chú trọng nhiếp hộ hai phương diện: Chỉ trì và Tác trì.

Chỉ trì là ngăn dứt ác nghiệp, Tác trì là hành động theo thiện nghiệp.

a) *Về chỉ trì gồm có 2 bộ giới bản:*

ó) *Tỳ-kheo giới bản* (Bhisu-pratimoksa) có 250 giới chia làm 8 phần: Ba-la-di (Parajika) 4, Tăng-tàn (Saughavavesa) 13, Bất định 2, Xả đọa 30, Đơn đọa 90, Đề-xá-ni (Pratidesaniya) 4, Chúng học 100, Diệt tránh 7. Hai trăm

năm mươi giới này gọi là Cụ-túc-giới, vì khi thọ giới này rồi thì gồm đủ vô lượng giới hạnh phước đức.

Trong 8 phần của giới Tỳ-kheo, tùy nghi chế định có thể chia làm Ngũ thiên, Lục tụ, Thất tụ. (Chữ tụ là nhóm lại, gom góp lại) để tóm thâu hết lỗi lầm.

Ngũ thiên {
 1 — Ba-la-di (Parajika) 4
 2 — Tăng-tàn (Sanghavavesa) 13
 3 — Ba-dật-đề (Pataka) 120 (xả đọa + đơn đọa)
 4 — Đề-xá-ni (Pratidesaniya) 4
 5 — Đột-cát-la (Dusksta) 109 (bất định + chúng học + diệt tránh)

Lục tụ
 (thêm Ác tác) {
 1 — Ba-la-di 4
 2 — Tăng-tàn 13
 3 — Thâu-lan-giá 1
 4 — Ba-dật-đề 120
 5 — Đề-xá-ni 4
 6 — Đột-kiết-la 109

Thất tụ
 (thêm Ác-thuyết) {
 1 — Ba-la-di 4
 2 — Tăng-tàn 13
 3 — Thâu-lan-giá 1
 4 — Ba-dật-đề 120
 5 — Đề-xá-ni 4
 6 — Đột-kết-la 109
 7 — Kết-la (Kṛta) 1.

2) *Tỳ-kheo-ni giới bốn* (Bhikkhuni-pratimoksa) có 348 giới chia làm 7 phần: Ba-la-di 8, Tăng-tàn 17, Xả-đọa 30, Đơn-đọa 178, Đề-Xá-ni 8, Chúng học 100, Diệt tránh 7, Ba trăm bốn mươi tám giới này có thể gom lại làm Ngũ thiên hoặc tùy nghi chế định làm Lục tụ, Thất tụ như bên Tăng.

Giới Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni trên gọi là Cụ-túc-giới, theo Đạo-Tuyên luật sư thì đó chỉ là giềng mối của sự trì phạm mà thôi. Thật ra thì giới hạnh vô lượng vô biên về bậc trung Tăng có đến 3 ngàn oai nghi 8 vạn tế hạnh. Ni có đến 8 vạn oai nghi 12 vạn tế hạnh. Nói tóm lại người thọ Cụ-túc-giới luôn luôn nhiếp hộ tam nghiệp từng li từng tí rất tinh vi tế nhị.

(Còn nữa)

HƯ ẢO

Chuông chùa rơi êm êm
Gió lay cành trúc mềm
Hoa ngời rung cánh ngọc
Còn trĩu nặng sương đêm

Một em bé tóc dài
Đang rình con bướm bay
Bướm hoa màu sắc sỡ
Chập chờn trong nắng mai.

Bướm vừa đậu cành hoa
Em bé mừng lo xa
Đưa tay nhẹ nhẹ bắt
Nhưng bướm vùng bay xa

Em bé đưa mắt nhìn
Lên trời rộng thình thình
Bướm vón bay thong thả
Như là kẻ vô tình

Em bé lòng xót xa
Tấc lưỡi em hít hà

Chao ôi là uổng quá
Em bèn ngửi cành hoa

Em bé vội về nhà
Hoa hồng trong tay ngả
Em để hoa vào sách
Đem khoe má cùng ba

Rồi một đêm không trăng
Em bé thăm nghĩ rằng
Cành hoa ngày hôm ấy
Chắc là đẹp vô ngần

Em liền mở sách xem
Hoa úa trông hết thềm
Màu hoa không còn nữa
Vài vế mực lem nhem

Em bé buồn không nói
Ra nhìn sao trên trời
Sao rơi trong bóng tối
Lóng em buồn không vơi.

Đoàn-Quang Tuệ
Sài-gòn

LUẬN TÂN DUY THỨC

Soạn giả : THÁI HƯ ĐẠI SƯ

Dịch giả : THÍCH MẬT NGUYỄN

(Tiếp theo)

III. - Luận Duy-thức về phân tích, kinh nghiệm, quan sát và hệ thống.

Khách nói rằng: chúng sanh vô lượng, thế-giới vô-biên, nay nói đều y thức biến, thì thức kia có sai biệt bao nhiêu? và có những công năng đặc biệt gì?

Luận rằng: Thức năng-biến đại khái chia làm 3 loại: 1) Sanh-hóa thể-thức. 2) Ý-chí tánh-thức. 3) Liễu-biệt cảnh thức. 3 thức ấy hợp lại thành 2 môn năng biến: a) môn năng-biến, trực thuộc năng lực của lưu-chú-hóa và năng lực của sanh-mạng-hóa ở trong sanh-hóa thể-thức. Năng lực của lưu-chú-hóa là do ý-chí tánh-thức và liễu-biệt cảnh-thức chung sức huân tập sanh-hóa thể-thức khiến được sanh trưởng năng lực của sanh-mạng-hóa là do liễu-biệt-cảnh-thức (có sức nghiệp của tánh thiện tánh ác tập nhiễm) huân tập sanh-hóa thể-thức, khiến được sanh trưởng. b) Quả năng-biến, quả này do công-lực huân-tập của 2 môn thức trước chuyển sanh ra các thức, rồi biến hiện ra các tướng. Nghĩa là do năng lực của lưu-chú-hóa làm môn duyên, các môn thức tướng sanh ra vô lượng sai biệt, nên gọi rằng quả lưu-chú-hóa, vì tướng của môn, tướng của quả giống nhau vậy. Lại dùng năng-lực của

sanh-mạng-hóa làm trợ duyên, chiêu cảm sanh-mạng thể-thức đền đáp nghiệp lực đời trước của «thể sanh-mạng dất di thọ sanh», và chiêu cảm liễu-biệt cảnh-thức đền đáp nghiệp-lực đời trước của «thể sanh mạng đầy đủ», món trước gọi là chơn-sanh-mạng-thể, món sau gọi là sanh-mạng thể-sanh. Cả hai món ấy đều là quả của sanh-mạng, vì tánh của quả, tánh của nhơn không giống nhau vậy. Thế nên thức làm chỗ sở y cho chúng sanh và thể-giới, thức là năng-biến chúng sanh và thể-giới, nghĩa đại cương là như vậy.

Khách nói rằng: Thế nào gọi là Liễu-biệt cảnh thức? Thức này có mấy loại?

Luận rằng: những năng lực soi xét phân biệt từng sự tướng, từng cảnh-giới rất rõ ràng, nên gọi là Liễu-biệt cảnh-thức. Thức này ước có 2 loại: 1 là thức nương theo sắc-căn phát sanh, 2 là thức nương theo ý-căn phát sanh.

Khách nói rằng: Sao gọi là thức nương sắc-căn? và có mấy loại?

Luận rằng: mỗi thức tự nương mỗi sắc-căn thanh tịnh làm duyên tăng-thượng không đồng nhau phát sanh ra thức, nên gọi là thức nương theo sắc-căn. Thức ấy có 5 giống:

1) Nhãn-thức, do cảm giác mà biết rõ các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng v.v... hay là gồm cả nhơn các cảm giác mà biết rõ các hình sắc riêng biệt như: dài, ngắn, vuông tròn, lớn, nhỏ, xa, gần, sáng, tối, rộng, ngắn, co, duỗi và qua, lại v.v... làm tự thân và các hành trạng.

2) Nhĩ-thức, vì cảm giác mà biết rõ các giống âm thanh để làm tự thân và các hành trạng.

3) Tỷ-thức, vì cảm giác mà biết rõ các giống mùi hương để làm tự thân và các hành trạng.

4) Thiệt-thức, vì cảm giác mà biết rõ các mùi vị, để làm tự thân và các hành trạng.

5) Thân-thức, vì cảm giác mà biết rõ các vật xúc ngại, như cứng, ước, nóng, và nhẹ v.v... để làm tự thân và các hành trạng.

Vậy nên 5 thức ấy, cũng được gọi là sắc-thức, thanh-thức, hương-thức, vị-thức và xúc-thức. Khi nào 5 loại thức ấy theo từng cảm giác riêng biệt biết rõ, ngay khi ấy đồng thời, đồng chỗ, liền có các món sắc, thanh, hương, vị, xúc phát sanh từng cảm giác riêng biệt biết rõ vậy.

Chữ «Liễu» là cái tướng bị biết rõ, đều y nơi bản thân của thức, biến chuyển sanh khởi vậy. Các loài hữu-tình đối với 5 loại này hoặc hoàn toàn có, hoặc hoàn toàn không, hoặc không hoàn toàn có, nhưng quyết định chỉ 5 loại thức này mà thôi.

Khách nói rằng: những tánh tùy thuận, hòa hiệp, biến chuyển, thuộc về 5 loại thức ấy như thế nào?

Luận rằng: những sự thành linh vụt phát ra cái biết tâm và cảnh, tự nhiên lặng lẽ cảm ứng, cảnh giới gì của 5 căn, đều thọ lãnh hay biết cả, tướng tượng có qui-mô và sức suy nghĩ biến động, đó đều là những thuộc tánh của 5 thức được phổ biến rõ ràng. Như dục vọng cùng với tin, hồ, thẹn, tham, sân, si v.v... đã đều được có, thì đối với khi cảm giác, chiếu rõ các tướng riêng biệt, như sắc, thanh, hương, vị và xúc, nếu quan sát kỹ càng có thể biết hết được.

Khách nói rằng: Các sắc riêng biệt do 5 thức chiếu rõ

như sắc, thanh, hương, vị, xúc, cảnh hưởng ấy trừ cảnh thế nào?

Luận rằng: Vì như gương sáng soi rõ bóng hiện trong gương, bóng tượng trong gương, hiển hiện tức là ánh sáng của gương soi rõ; ánh sáng của gương soi rõ, tức là bóng tượng trong gương hiển hiện. Ánh gương và bóng tượng, mỗi mỗi tự tương thâm lặng hòa hợp với nhau, không phải dùng nói phò, vẫn tự có thể diễn đạt biểu thị được. Đó tức là tánh-cảnh hiện chứng hiện thật: Còn những giả tượng của trong, ngoài, kia, đây, mình, người, vật, la v.v... đối đãi sanh khởi, y sự hòa hiệp liên tục biến hiện những giả tượng giống như có người, trâu, cây, đá v. v... đối trong cảm giác gì gì cũng đều không thật có cả, cho nên đó cũng gọi là cảm-giác duy-thức.

Khách rằng: Chỗ mà 5 thức biết rõ được thật cảnh thì không có giả tượng và hòa hiệp đối đãi: nếu có giả tượng liên tục thì các giả tượng ấy thuộc về cảnh nào? và được thức nào biết rõ?

Luận rằng: Các giả tượng ấy thuộc về đời-chất-cảnh và độc - ảnh - cảnh, được ý-thức nương theo ý-căn mà biết rõ.

Khách rằng: Thế nào gọi là thức nương ý-căn?

Luận rằng: Nghĩa là nương ý-chi-tánh-thức làm căn tăng-thượng-duyên bất cộng, mà thức được phát sanh, cho nên gọi là thức nương ý-căn. Vì thức này suy tinh phân biệt biết rõ tất cả thật cảnh của các pháp, lấy đời-chất-cảnh, độc-ảnh-cảnh làm tự thân và hành tướng cho các pháp, nên cũng gọi là pháp-thức.

Khách rằng: Thức này làm thế nào biết rõ thật-tánh của cảnh?

Luận rằng: 1) Ý-thức cùng 5 thức trước đồng một thời gian sát-na đầu tiên, y nơi cảm giác của 5 thức trước chiếu rõ mỗi mỗi tự tướng của sắc, thanh, hương, vị xúc xa lia nói phò mà tự biết. 2) Trong lúc mà tâm cảnh đã xa lia tán, động, hôn, loạn, được định huệ tinh nhất, vắng lặng, sáng suốt giữ gìn. 3) Là: khi hoàn toàn thoát ly những tâm phân biệt, chấp trước, khế hội tánh chơn-như của tất cả các pháp. Đó là chuyển ý-thức (nương nơi ý-căn) thành Diệu-quan-sát-tri vậy.

Khách rằng: Thức này làm sao rõ được đối - chất-cảnh? và làm sao lại gọi là đời-chất-cảnh?

Luận rằng: Thức này có công năng thù thắng, đủ hết diệu dụng rộng lớn, được đối tất cả cảnh giới sở hữu, suy tính phân biệt chấp trước cùng khắp. Trong thì nương nơi ý-căn và những hành-pháp bất-tương-ưng của các tâm như: danh, số, thời gian, phương hướng, đồng, khác v.v... Những hành tướng danh nghĩa mà thức này đã rõ trong quá khứ, thức này lại thường liên hiệp những tướng niệm hiện giờ. Như đó những sắc, thanh, hương, vị, xúc mà ý-thức nương 5 thức trước cùng chung cảm giác chiếu rõ, trong một sát - na liền lưu chuyển ngay vào trong loại thức-giới đơn độc nương nơi ý-căn, biến làm những tướng hòa hiệp liên tục, mỗi mỗi đều hiện thiệt rõ ràng. Đến như mình, người, nhưn, ngã, trong ngoài, kia đây, một nhiều, vuông tròn., lớn nhỏ, xa gần v.v... mỗi mỗi đều có khu vực đầy đủ, biên giới chắc chắn đối đãi với nhau mà lập ra từng tên của từng vật. Thái - dương, đại - địa, các loài động-vật, thực-vật không có món gì không phải là thức nương nơi ý-căn rõ được cảnh tự - đời - chất. Cảnh tự-đời-chất là nghĩa thế nào? Những vật trong cảnh này tự hồ đều có dính theo những cảnh sắc, thanh, hương, vị xúc mà 5 thức trước đã rõ, kỳ thiệt cái mà 5 thức trước đã rõ sắc, thanh, hương, vị, xúc, mỗi món đều an trú nơi

tự tướng mình, cùng với cảnh đời-chất này rõ ràng không dính liu. Đây là toàn do tự mình một phía của thức y ý, căn sanh ra những bóng dáng 5 trần phản ảnh trở lại mà thôi, cho nên gọi là tự-dối-chất-cảnh.

Còn có một nghĩa khác, là do thức y ý-căn này biết rõ bao nhiêu những thức hiện hạnh và những tánh, những tâm thuộc về thức v. v... Do thức này cùng với thức kia trong chỗ các thức tâm biết rõ, bóng chiếu qua nhau, chặng giữa thành ra bóng dáng của tâm, bóng dáng ấy không những do thức này sanh, cũng do thức kia biết rõ các thức tâm đối đãi với nhau sanh khởi, cho nên gọi là chơn đối - cảnh - chất.

Khách rằng: Ý-thức này làm sao biết rõ được độc-ảnh-cảnh? và làm sao lại gọi là độc-ảnh-cảnh?

L luận rằng: Do thức y ý-căn này hay dùng những tướng nghĩa của tiếng nói, nương không cấu tạo ra những cảnh không thật có, và y theo tưởng niệm suy nhớ những cảnh quá-khứ hoặc huyền tưởng những cảnh vị-lại, cho nên hoàn toàn thoát ly tâm cảnh hiện thiệt mà chỉ phân biệt chấp trước những cảnh bóng dáng giả dối mà thôi. Độc-ảnh-cảnh có 2 thứ 1) Như quán tưởng, chỗ này không hay có, lúc này không hay có, hoặc trong này không hay có mà làm những cảnh sở hữu của vũ-trụ, như những loại thàng chạp tưởng đến tiếng ềnh - ương gọi là hữu-chất-độc-ảnh-cảnh. 2) Nếu y nơi các danh từ sừng ngựa, lông rần hoặc các danh từ Thượng-đế tạo ra vũ-trụ, do danh ngôn sanh khởi những cảnh tưởng tượng, mà rốt ráo các cảnh ấy không thật có, gọi là vô-chất-độc-ảnh-cảnh. Độc-ảnh-cảnh này nếu phân biệt cho chín chắn thì nghĩa loại rất nhiều, đây chỉ giải thích theo nghĩa lược mà thôi.

(Còn nữa)

PHẬT GIÁO MIỀN ĐIỆN

☆
Của U Han Hay
Thích Tri Chơn dịch

DÂN tộc Miến thuộc dòng dõi Mông - cổ. Về văn hóa, Miến chịu ảnh hưởng sâu xa của Ấn - độ. Trước niên kỷ Phật-giáo, nhiều nhà buôn và giáo-sĩ Ấn đã thường lui tới Miến điện. Thế kỷ thứ 5 sau Tây-lịch, ảnh hưởng Ấn-độ-giáo chiếm ưu thế ở vùng Thượng-lưu cũng như Hạ-lưu Miến, nhất là vùng Pagan. Người ta thấy những địa danh các kinh đô Miến thuở xưa dùng toàn là danh từ Phạn-ngữ. (Sanskrit), cả đến danh hiệu những dòng vua Miến cũng đều đặt theo tên các vị vua Ấn-độ. Ấn-giáo và những hình thức Phật-giáo Đại-thừa được phổ biến trong quần chúng Miến lúc bấy giờ cũng đều do các kiều dân Ấn đến cư ngụ đem truyền vào.

Sau này, nhờ nhiệt tâm cố

gắng phát triển đạo Phật tại Ấn-độ ra ngoại quốc của vua A-Dục, Phật-giáo Tiểu-thừa bắt đầu chiếm ưu thế hơn các tôn giáo khác. Thế kỷ thứ 3, trước Tây-lịch, vua A-Dục trị vì vùng Pataliputta (nay là Patna), và Ngài có phái nhiều vị Tăng đến truyền-giáo tại các vùng xa. Nhà vua đã triệu tập cuộc họp Phật-giáo lần thứ 3 đề tụng duyệt lại cần thận những kinh điển Phật-giáo Tiểu-thừa. Một đoàn

★ Miến-điện là một quốc gia, nhiều núi rừng, nằm giữa Trung-hoa và Ấn-độ thuộc miền Nam châu Á. Diện tích ước chừng 678.000 cây số vuông với dân số phỏng độ 18.674.000. Thủ đô là Ngưỡng-quang (Rangoon). Những thành phố chính Mandalay, Moulmein. Miến sản xuất: gạo, đường, bông vải, chè, tơ lụa, dầu hỏa. Miến-điện trước kia là thuộc địa của Anh quốc, được độc lập từ năm 1947. (Theo Tân Tiễn Tự điển Larousse)

Chú thích của người dịch

truyền giáo, hướng dẫn bởi hai vị Tăng Sona và Uttara, do vua A - Dục đề-cử, đã đến thuyết pháp ở vùng Suvanabhumi (nay là Thaton thuộc Hạ-lưu Miến), và họ đã cảm hóa được vì vua tại đó. Đến cuối thế kỷ thứ 8 sau Tây-lịch, cả vùng Hạ - lưu Miến hoàn toàn trở thành xứ của Tiểu - thừa Phật - giáo. Chư Tăng tại đây lúc bấy giờ đều tiếp xúc chặt chẽ với các Trung tâm Phật-giáo Ấn-độ và Tích-lan. Nhiều kinh luận Ba - li (Pali) ở Tích-lan được mang đến Thaton (Suvanabhumi). Năm 1044 Tây-lịch, Anorathà lên ngôi ở Pagan. Sản có tinh thần nâng đỡ đạo Phật, nên nhà vua muốn đem Phật-giáo Tiểu-thừa ở miền Nam Miến vào truyền bá tại vùng Ngài đang thống trị. Năm 1057, Ngài chinh phục miền Thaton, và thỉnh các vị Tăng cùng những kinh sách Phật lên vùng Pagan. Nhờ sự cố gắng của vua Anorathà, mà Phật-giáo Tiểu-thừa thời đó được bành trướng khắp Miến - điện. Nhà vua còn đem truyền Phật-giáo Tiểu-thừa vào xứ Cam - Bốt,

và lo giúp đỡ chấn hưng nền Phật-giáo Tích-lan bằng cách gửi sang đó nhiều vị Tăng và kinh sách Pali. Xứ Pagan trở thành trung tâm hoạt động của Phật-giáo Tiểu-thừa. Thật vậy, những vùng kể trên, lúc bấy giờ đều chịu ảnh hưởng sâu xa, Tiểu-thừa Phật-giáo, khiến cho Hội-giáo hoàn toàn không có đất nầy nở. Những vị vua kế vị, cũng đều có tâm nâng đỡ Phật-giáo. Năm 1287, triều đại vua ở Pagan sụp đổ.

Thế kỷ 13 và 14, vì trong nước xảy ra nhiều cuộc nội-chiến, nên sự phát triển đạo Phật có phần khó khăn, nhưng đến triều vua đóng đô ở Ava, Phật-giáo lại được tích cực giúp đỡ. Tăng chúng đều được cúng dường đầy đủ nào thức ăn, quần áo, thuốc men. Thế kỷ 15, vị vua tiếng tăm Dhammāceti lên ngôi, niên hiệu là Ramātipati (1476-1480) đã thực hiện một Phật sự đáng kể là chỉnh đốn hàng Tăng giới. Nhà vua có gọi nhiều vị Tăng qua Tích-lan tu học, và họ đã trở về góp phần xây dựng đặc lực cho nền Phật-

giáo Miến. Triều-đại mới Ava, thành lập vào năm 1597 do hoàng thân Nyaungyan con vua Bayinnaung, kéo dài đến 364 năm. Hầu hết các vua Triều-đại này đều tích-cực phụng-sự Phật-giáo. Ngày nay, nhiều ngôi chùa lớn và tịnh-xá còn lại ở Ava, Sagaing, Pegu v... chứng tỏ đạo tâm nhiệt thành của các vị vua Phật-tử thời ấy. Cũng trong giai-đoạn này, có nhiều bậc danh tăng xuất hiện, như Ngài Taung-Bi La Sayadaw, đã viết nhiều tập sách về luận A-Tỳ Đạt-Ma (Abhidhamma). Nhưng năm vị vua sau cùng lại không có tinh thần phục-vụ Phật-pháp cho lắm. Trong khi cúng dường, các Ngài không phân-biệt được những vị Tăng tu hành chân chính với những vị đã phá giới phạm trai. Nhất là dưới thời vua Sane (1698-1714), có nhiều vị Tăng đã đi sai chánh pháp, bằng cách tự tạo ra một giáo-phái riêng biệt. Kể từ đời vua Anorattà, hầu hết các nhà Sư Miến đều dùng kiểu y chiếu thức đúng

theo luật Phật chế, bảy giờ Ngài Shin Gunabhillankàra lại bắt đầu cải cách, khuyên Tăng chúng nên mặc kiểu y mới, để hở vai một bên. Các vị Tăng chánh-thống đều phản đối, nhưng nhà vua thời ấy chẳng hay biết gì về sự mâu-thuẫn này. Các triều vua kế vị về sau đều suy yếu thành cũng không đủ uy quyền để giải quyết sự tranh chấp đó. Khi vua Alaungpaya lên ngôi ở Shwebo, Ngài muốn bành trướng Phật-giáo nên đã tận tình giúp đỡ các vị Tăng. Chẳng may nhà vua lại bỏ nhiệm Ngài Atula, người thuộc Tăng phái cải tiến làm Thượng-Thủ. Đại-đức Atula bèn tán thành ý kiến thay đổi kiểu y như trên, và trừng phạt những vị Tăng nào có ý muốn duy trì hình thức cũ. Mãi đến các đời vua Naungdawgyi và Sinbyushin, cuộc tranh luận giữa hai phái Tân, Cựu vẫn tiếp tục. Lúc bảy giờ, Singu con vua Sinbyushin đâm ra nghiên cứu giới luật Phật với một bậc danh tăng là Ngài Nandamàla,

nên sau một cuộc họp toàn thể Tăng giới, vua Singu bèn quyết định chấp nhận ý kiến của phái Cựu tăng chánh-thống. Nhưng khi vua Bodaw-paya lên ngôi, đại đức Atula lại quyết cho rằng sự cải đổi của Ngài là hợp lý, cho nên một cuộc họp Tăng chúng khác được triệu tập, và sau nhiều phen bàn cãi sôi nổi, cuối cùng hội-nghị thấy rằng những lý lẽ đưa ra của phái canh tân là hoàn toàn vô căn cứ.

Tiếp đến triều vua Mindon, mỹ thuật tạc tượng Phật của Miến đã đạt đến một trình-độ tuyệt đích, nhiều kinh sách Phật-giáo được sáng tác, và có hàng ngàn người xuất-gia để truyền bá giáo-pháp Phật-dã. Năm 1864, vua Mindon triệu-tập đại-hội tu chỉnh kinh điển Phật-giáo lần thứ năm. Năm 1885, Miến-diện bị người Anh cai trị. Theo gương các vua Miến trước, chính phủ Anh vẫn duy trì những cuộc thi về tiếng Ba-li (Pali), và những thí sinh trúng tuyển được nhiều sự giúp đỡ. Suốt thời gian bị Anh quốc đô hộ, mọi

công việc hộ trì Phật-pháp và cúng dường chư Tăng, đều do dân chúng Miến tự đảm nhiệm. Cho nên, dưới quyền thống-trị của người Anh, Phật-giáo Miến ít nhiều không tránh khỏi có phần suy sụp.

Năm 1948, Miến thu hồi độc-lập. Chính-phủ do Thủ-tướng U - Nu, một Phật-tử nhiệt thành, lãnh đạo. Thủ-tướng cùng chính phủ bắt đầu chăm lo Phật sự, và dự trù các kế hoạch để chấn-hưng Phật-giáo. Nhiều công tác vĩ đại được thực hiện. Chính-phủ đã cho xây dựng khắp nơi trong nước nhiều Phật-học-viện, nhiều trường Trung, Đại học Ba-li, tổ-chức những cuộc thi giáo-lý và triệu tập nhiều đại-hội Phật-giáo quan trọng khác v. v. . . Năm 1954, đại-hội tu chỉnh kinh điển Phật-giáo lần thứ 6 được tổ-chức tại Miến, có 2.500 bậc danh Tăng ở các nước Tích-lan, Cam-Bốt, Ai-lao, Thái-lan, Ấn-độ và Hồi-quốc sang tham dự, để tụng duyệt lại tất cả những bản kinh Ba-li. Đây là

một việc làm trọng đại đối với lịch-sử Phật-giáo thế-giới.

Tóm lại, có thể nói rằng, Phật-giáo Miến bắt đầu thịnh-hành từ triều đại Pagan. Nó đã góp phần xây dựng cho nền văn-hóa và văn-minh dân-tộc Miến. Từ lâu, mọi tâm hồn quần chúng đều thấm nhuần sâu xa giáo-lý Phật-đà. Miến-điện có tiếng là xứ sở của chùa chiền. Dân-tộc Miến tin chắc rằng Phật-giáo có thể đem lại hòa-hình và hạnh-phúc cho nhân-loại Không riêng Á-Châu, mà ngay các nước Tây-phương đều hy-vọng đạo Phật sẽ góp phần hữu hiệu trong việc thực hiện lý-tưởng cao đẹp đó. Hiện nay, toàn thể dân-tộc Miến đều theo Phật-giáo, cho nên trong một đạo luật ban hành gần đây, chính-phủ Miến đã chấp nhận Phật-giáo làm quốc-giáo. Miến-điện tin tưởng sẽ văn-minh tiến-bộ trong nền dân-chủ và phú-cường, nhờ xây dựng trên nền tảng chủ-nghĩa quốc-gia, kỹ-thuật khoa-học và Phật-giáo.

(Trích dịch Tạp-Chí The International Buddhist News Forum số tháng 11 năm 1961)

Sát-na Thiên-cồ

Ngoài Sát na
Mất Thiên cồ
Tìm Thiên cồ
Ruột Sát na
Đóa thần họa
Biến một chớp
Má tan hợp
Đủ ba ngàn
Rút mênh mang
Khấp tam thế
Rút mật nghĩa
Đà-la-ni
Cái không đi
Cũng không lại
Tìm trong ấy
Đủ ba ngàn
Cái chớp nhòàng
Cái thiên cồ
Trên đỉnh sọ
Đỉnh Tu-Di
Không chuyển di
Ấn Đại Nhật.

Thạch-Trung-Giả

BỒ ĐỀ ĐẠO TRÀNG

(*Buddhagaya*)

PHẦN LỊCH SỬ

ĐỐI với Phật-tử, lịch-sử Bồ-đề Đạo-tràng có bắt đầu từ khi Thái-Tử Tất-đạt-Đa tu khổ hạnh tại Uruvela, và sau khi Đức Phật thành-đạo dưới cây Bồ-đề. Toàn thể Phật-tử trên thế-giới tự nhiên xem Bồ-đề Đạo-tràng là một thánh tích quan trọng bậc nhất. Và vì vậy trong suốt hơn 2500 năm Phật-tử khắp các nước nô nức đến chiêm bái cùng sửa sang Bồ-đề Đạo-tràng, mãi đến ngày nay cũng vậy.

Chính vua A-Dục cũng đã đến chiêm bái chỗ này nhiều lần. Và cuộc chiêm bái của ngài được khắc vào đá kỷ niệm, hiện còn giữ tại Sanchi. Rất có thể chính vua A-dục đã lập ra ngôi tháp này nhưng tiếc rằng thiếu bia ký để chứng thật. Có lẽ vì các vua sau ngài cũng dựng thêm tháp để kỷ niệm thành thử công nghiệp của vua A-Dục bị quên dần. Và cũng rất có thể đền, tháp dựng lên đã bị vua Sasanka phá hủy. Vua này rất thù nghịch với Phật-giáo.

Muốn hiểu lịch-sử Bồ-đề Đạo-tràng, cần phải tìm lại những tài-liệu của ngài Pháp-Hiền và ngài Huyền-Trang. Dựa theo tài liệu ấy, chúng ta có thể đoán chắc là ngôi tháp hiện tại được lập vào khoảng thế-kỷ thứ hai sau tây-lịch.

Ngài Pháp-Hiền đến thăm Bồ-đề Đạo-tràng vào năm 409 (sau T.L.) viết: "Tại chỗ Đức Phật thành-đạo có ba ngôi Tháp và nhiều vị sư tu-hành. Gia đình dân chúng xung quanh cúng dường các thức ăn mặc, rất đầy đủ, không thiếu thứ gì, giới luật giữ gìn tinh nghiêm. (Ký sự Fa-Hien của James Legge trang 89, 90).

Ngài Huyền-Trang chiêm-bái Bồ-đề Đạo-tràng vào năm 637, viết: về phía đông cây Bồ-đề, có một tháp cao chừng 52 thước tây nền tháp độ 20 thước vuông, tường bằng gạch xanh, trét vôi chu-nam; các khám tượng của mỗi tầng đều thếp vàng. Bốn mặt tường đều đầy những tượng khắc rất đẹp; chỗ này là hình ảnh những chuỗi ngọc dài, chỗ kia những vị tiên. Ngọn tháp là một trái Amlak bằng đồng thếp vàng. Mặt phía đông, có một tòa lầu ba tầng và các mái hiên, cột trụ và cột nhà cùng cửa lớn và cửa sổ đều được trang hoàng với những ảnh tượng bằng vàng hay bạc, với ngọc ngà đính vào tượng và các kẻ hở. Những phòng âm-u và những giải hành-lang bí mật đều có cửa mở vào trong những tầng lầu. Về phía mặt và phía

trái có tượng đức Bồ-tát Quan-thế-Âm và phía mặt có tượng đức Bồ-tát Di-Lặc. Những tượng này đều bằng bạc và cao độ 3 thước tây feet. Tại chỗ tháp hiện tại, vua A-Dục ban đầu có lập một ngôi chùa nhỏ, về sau có một người Bà-la-môn lập lại một ngôi khác to rộng hơn nhiều. (Beal's Hiuen-Tsiang. tập II trang 118. 119).

Theo ông Alexander Cunningham, thì ngôi tháp mà ngài Huyền-Trang miêu tả chính là ngọn tháp hiện tại, không còn nghi ngờ gì nữa, đầu có sửa chữa và thay đổi. (Cunningham's Maha Bodhi, trang 18)

Dẫu chúng ta không tìm thấy một lịch-sử liên tục về Bồ-đề Đạo-tràng trong thời cổ nhưng những tài liệu tìm được cũng chứng tỏ là một ngôi tháp đó là của Phật-tử xây dựng, cho đến khi giặc Hồi-giáo chiếm cứ vào khoảng thế-kỷ thứ 19 sau T.L. Và tất cả những sự sửa sang và thay đổi, không những Phật-tử Ấn-Độ đảm nhận, mà Phật-tử Tích-Lan, Miến-Điện và các nước khác cũng có dự phần. Như vậy, Bồ-đề Đạo-tràng không phải là của riêng một tôn phái nào mà chính là thánh tích công cộng của Phật-tử thế giới.

Theo lịch-sử, Tích-Lan có phần liên-quan với Bồ-đề Đạo-tràng từ khi vua A-Dục cử Sanghamitta qua Tích-Lan với một nhánh Bồ-đề. Và vua Meghavana có lập một ngôi chùa tại Bồ-đề Đạo-tràng vào năm 330 để các vị tu hành Tích-Lan và khách thập phương đến ở để chiêm bái. Vào khoảng 1079 Phật-tử Diến-điện sửa sang lại cả ngôi tháp và giầy tường bao bọc xung quanh. Một vị Tỳ-kheo tên là Dhammarakkhita vào năm 1100, 1200 có sùng tu lại và phí tổn đều do vua Asokamala, vua xứ Sapadalaksha chịu. Đến năm 1298 Phật-tử Diến-Điện lại sùng tu chỗ ấy một lần nữa.

Một bia ký đề năm 1202 được tìm thấy tại Janibigha ở Bihar có chép một làng được dành riêng để tu bồ và cúng lễ Kim-Cang tòa tại Bồ-đề Đạo-tràng và làng ấy do vị Tỳ-kheo Magalaswami người Tích-Lan quản-lý,

Những tài liệu trên chứng tỏ ít nhất cho đến thế kỷ 12 sau Tây-lịch Bồ-đề Đạo-tràng còn thuộc về Phật-tử, hoặc Tích-Lan, hoặc Ấn-Độ, và chỉ khi quân Hồi-giáo đến chiếm cứ, Bồ-đề Đạo-tràng mới bị bỏ hoang, không người chăm sóc cho đến khi ông Mahant đến tại chỗ này.

Vào khoảng 1590 một vị tu hành người Ấn tên Gosainghamandi Gir đến tại làng Bhuddhagaya. Vì mến cảnh thanh tịnh ông ta đã quyết định chọn chỗ ấy làm nơi trú ẩn lâu dài. Ông dùng một ngôi đền nhỏ gần ngôi tháp chính và tự họp được một số đệ-tử. Theo thời gian, ngôi đền ấy càng được hưng thịnh. Trải qua một vài trăm năm trở thành Math của ông Mahant. Ông Mahant hiện tại là người kế vị đời thứ 13 từ ông Ghamandi Gir. Chính trong đời ông Mahant Lal Gir mà Math của ông Mahant được mở rộng thêm ra. Làng Mittipur, Taradih đều được vua Hồi-giáo ở Delhi cho ông ta. Nhưng

nên đề ý là không gì làm chứng rằng ông Mahant có quyền sở hữu về ngôi tháp, vì khi ấy ngôi tháp bị đổ nát, không ai sửa chữa lại.

Đến năm 1811, vua nước Diến-Điện đến chiêm-bái và sau vua Ava cử hai Đại-biêu đến tìm lại Bồ-đề Đạo-tràng cùng các thánh-tích kế cận, nhờ các kinh sách Phật-giáo.

Một vị tu-sĩ Đại-thừa người Nepal đến thăm chỗ ấy và sống thân cận với các người ở trong đền của ông Mahant. Vị này cải hóa được một người Sanyasi theo Phật-giáo.

Bác-sĩ Buchanan Hamilton, nhà khảo cổ trú danh đến thăm Budhagaya vào năm 1812. Ông thấy ngôi tháp chính hoàn toàn hoang phế và rõ ràng ông Mahant không đề ý gì đến tháp Maha Bodhi.

Đến năm 1833, vị Đại-Sứ Diến-Điện tên là Mengy Maha Chesu cùng với tùy tùng đến thăm Bồ-đề Đạo-tràng. Ông ta tìm được một bia khắc tiếng Pali bằng chữ Diến-Điện tại chỗ ấy. Dưới đây là bản dịch: * Đây là một trong số 84.000 ngôi tháp, do vua A-Dục, vua cõi Diêm-Phù-đề dựng lên tại chỗ thành đạo, sau khi ngài dùng sữa và mật ong vào khoảng 218 năm sau đức Phật nhập Niết-bàn (326 trước T.L.). Theo thời gian, ngôi tháp đó bị đổ nát và được một vị tu sĩ tên là Nai-kamahanta trùng tu, rồi bị đổ nát, rồi lại được vua Sodomang trùng tu. Sau một thời gian, cũng lại bị đổ nát cho đến khi vua Sewpyu Sakhetaramangyi cử vị Sư-phụ của mình tên là Dhammarajaguna quản-đốc công việc tu bổ ngôi tháp ấy. Vị này đi đến chỗ ấy, và cùng với đệ-tử tên là Kasyapa bắt đầu trùng tu, nhưng không thể hoàn thành, đầu được nhà vua giúp đỡ rất nhiều. Về sau Đại-đức Varadasi Naik yêu cầu vua tự đứng lên quản-đốc. Vua liền bằng lòng và cử Thái-Tử Pyusa Kheng và vị Bộ-trưởng tên Ratha đến trùng tu ngôi tháp ấy. Như vậy, ngôi tháp được sửa lại lần thứ tư và đến ngày thứ sáu, tháng 10 lịch Pyadola, năm thứ 667 đời vua Sakharaja (1306 sau T.L.) thì hoàn thành. Lễ khánh-thành cử hành rất long trọng với lễ cúng dường thức ăn, hương đèn, danh mộc Kalpa Vriksha; và người nghèo cũng được bố thí như con vua vậy. Như vậy lễ khánh-thành được cử hành với nhiều công tác từ thiện. Công đức ấy là những phần thưởng vĩnh viễn cho những vị trùng tu. Họ sẽ được sống trong danh vọng, an hưởng Niết-bàn tịch-lạc và trở thành A-la-Hán trong đời đức Phật vị lai, đức Di - Lặc.

Đến năm 1974, một vua Miến-Điện cử một phái đoàn đến yết-kiến chánh-phủ Ấn với nhiều tặng vật quý giá cho cây Bồ-đề và yêu cầu chánh-phủ giúp đỡ cho những vị đại-biêu thay mặt chiêm bái thánh tích này. Vua cũng nêu rõ ý muốn sửa sang lại xung quanh cây Bồ-đề và cử hai đại-biêu ở luôn gần cây ấy. Vua Miến-Điện cũng mong mỗi năm, một hay hai lần, dân chúng Diến-Điện được phép đến cúng dường cây Bồ-đề. Lời yêu cầu của vua Miến-Điện

được gửi đến cho ông Mahant và ông này chấp thuận. Liền sau đó, các đại-biêu đến chiêm bái và tường thuật cho vua Miến-Điện. Giá tiền và bảo vật bằng vàng, bạc trị giá đến 60.000 Rs. (độ 900.000\$ V.N.) Dầu vua Miến-Điện hiểu ông Mahant phải dựng một ngôi tháp Paribhoga để dựng các vật châu báu ấy, do vua chịu phí tổn, nhưng ông Mahant lại lấy thêm của riêng nữa.

Sau khi phái đoàn về đến Miến-Điện, bộ Ngoại-giao Miến có gửi cho ông Toàn-quyền vào ngày 18 tháng 8 năm 1875 yêu cầu được phép sửa sang xung quanh cây Bồ-đề. Trùng tu ngôi tháp do vua A-Dục lập nên. Xây bức tường để đỡ một nhánh Bồ-đề phía tay mặt. Sửa tất cả những đèn đài đồ nát trong phạm vi cây Bồ-đề, lập gần cây Bồ-đề một ngôi chùa có thể chứa độ 20 vị tu hành, để hành lễ như thắp đèn, cúng dường hoa và nước, xâu một bức tường bao xung quanh ngôi chùa ấy, thuê người ở tại chỗ ấy để gìn giữ và cung cấp vật dùng cho chùa. Lập một tháp Paribhoga để cất những vật cúng dường của vua cho cây Bồ-đề. Ông Mahant thỏa thuận để công việc trùng tu được tiến hành, và vua Miến-Điện đã chi phí một số tiền khá lớn trong việc này. Nhưng công việc làm không được tiến hành một cách khả quan. Sau chánh phủ Ấn phủ cử ông Alexander Cunningham và Bác-sĩ Rajendralal Mitra quản-đốc việc tu bổ. Trong khi ấy, chiến tranh giữa nước Anh và nước Miến-Điện bùng nổ. Do đó, việc trùng tu ngôi tháp đáng lý dưới quyền quản-đốc của Đại-biêu vua Miến-Điện, lại đặt dưới quyền của ông Mahant và chánh phủ Ấn.

Chánh-phủ Ấn tiếp tục sửa chữa ngôi tháp chi phí đến 100.000 Rs (độ 1.500.000\$ Việt - Nam) tất cả sửa chữa xong. Chánh-phủ cử ông Maddox quản-đốc, một tháng phải đến thăm một lần, để xem những gì cần phải sửa chữa và giữ không cho lấy cắp các tượng và đá. Sau sở Công-chánh Ấn-Độ giữ quyền quản-đốc. Điều rất lạ là sở Bác-cổ lại không hề quan tâm đến ngôi tháp tại Bồ-đề Đao-tràng.

Ý kiến giao lại ngôi tháp cho Phật-tử trông nom được một Thi-sĩ trú danh, ông Sir Edwin Arnold, tác giả tập * Ánh sáng đồng phương * đề - nghị ông đến thăm ngôi tháp trong khi trùng tu, và viết một lá đơn thống-hiến yêu cầu hai chánh-phủ Anh và Ấn giao trả ngôi tháp ấy cho Phật-tử. Ông cũng viết thư cho các nước Phật-giáo, yêu cầu đề tâm đến vấn - đề này, lời kêu gọi của ông không được một ai hưởng ứng, cho đến khi ngài Anagarika Dharmapala tự đứng lên đảm-nhận trọng trách ấy vào năm 1891. Thật chính là ngày lịch-sử, khi ngài Dharmapala đến tại Bồ-đề Đao-tràng và dâng lễ cây Bồ-đề tôn quý, vào ngày 21 tháng 1 năm 1891, Ngài Dharmapala chép trong nhật - ký như sau: * Tôi đến với ông Durga Babu và Bác-sĩ Chatterjee tại Budhagaya, nơi tôn quý nhất của Phật-tử. Sau khi đi độ 6 dặm Aah, chúng tôi đến tại Thánh-tích. Trong khoảng một dặm Anh chúng tôi có thể thấy những tượng của đức Từ-phụ chúng ta lẩn lóc chỗ này chỗ kia. Tại ngôi đền của ông Mahant, hai bên cửa

có tượng Đức Thế-Tôn, đang thiền định hay đang thuyết pháp, ở 1 tôn nghiêm làm sao? ngôi tháp quý báu này. Đức Thế-Tôn ngồi trên pháp-tòa và sự tôn nghiêm tòa khắp làm cho đệ-tử chỉ thành phát khốc. Ôi sung sướng biết bao! Khi vắng trống của tôi chạm đến Kim-Cang tòa, một ý niệm phát ra rồi đánh mạnh vào tâm-trí tôi. Ý niệm ấy bảo tôi đừng lại chỗ đây và gìn giữ thánh-tích tôn nghiêm này, tôn nghiêm đến nỗi không gì trên đời có thể sánh bằng, vì đây là chỗ mà Thái tử Tất-đạt-Đa đã giác ngộ dưới cây Bồ-đề. Tôi lượm một vài ngọn lá và một ngọn cỏ hình dáng rất đặc biệt. Khi một ý niệm đột nhiên đến với tôi, tôi hỏi vị Tu-sĩ người Nhật tên là Kozen có bằng lòng ở lại đây với tôi không. Vị này hoan hỷ bằng lòng. Và hơn thế nữa, vị này cũng đã nghĩ như tôi. Cả hai chúng tôi thì một cách trịnh trọng quyết ở lại đây cho đến khi một vài vị Tu-sĩ đến và Quản-đốc chỗ này. (Ngày 22 tháng 1 năm 1891).

Sau khi đi chiêm bái về đến Tích-Lan, ngài Dharmapala tổ chức một cuộc hội họp công cộng do Ngài Sumangala làm Chủ-tịch vào ngày 31 tháng 6 năm 1891. Trong buổi họp này, hội Maha bồ-đề được chánh thức thành lập, với mục đích lấy lại Bồ-đề Đạo-tràng và truyền bá chánh-pháp tại Ấn-Độ. Đại-đức Sumangala được cử làm Chánh-hội-trưởng và Ngài Dharmapala làm Chánh-thư-ký.

Đến tháng 7 năm 1891, ngài đến lại Bồ-đề Đạo-tràng với 4 vị tu-hành và đề bốn vị này ở lại. Ông Hem Narayan Gir, vị Mahant lúc bấy giờ, có cảm tình với công việc của ngài Dharmapala và chức công việc được sớm thành tựu. Về sau, vị này miễn cưỡng cho phép tạm trưng một mẫu đất nhỏ để dựng một nhà tạm trú cho những Phật-tử chiêm bái, không may vị Mahant nay từ-trần và ông Krishna Dalal Gir lên thế, vào ngày mùng 4 tháng 2 năm 1892. Và khi vị này lên chức Mahant, các nỗi khó khăn bắt đầu xảy ra. Về vị này không có cảm tình với công việc của ngài Dharmapala, và đã trở thành 1 địch-thủ,

Sau khi dự hội-nghị các tôn-giáo ở Chicago về, vào năm 1893, Đại-đức Dharmapala đem từ Nhật-Bồn về một ngôi tượng Phật rất đẹp tượng này, các Phật-tử Nhật-Bồn muốn ngài đem thờ tại tầng trên ngôi tháp ở Bồ-đề Đạo-tràng. Ngày 25 tháng 2 năm 1895, Ngài Dharmapala thân hành thỉnh bức tượng ấy lên trên lầu. Sau khi an vị tôn tượng xong, ngài đánh lễ và ngồi quán tưởng. Liền khi ấy, những người của ông Mahant đến và quăng bức tượng ấy xuống. Một số người cùng đi với ngài Dharmapala đang lễ Phật cũng bị đánh đập. Một người bị thương khá nặng. Do cuộc hành hung này, mà xảy ra một vụ kiện giữa ngài Dharmapala và ông Mahant tại tòa án đệ nhất và nhị cấp, ngài Dharmapala thắng kiện, nhưng đến tòa Thượng-Thẩm, ông Mahant lại thắng. Ở đây, cũng cần đề ý rằng các quan tòa đều biết ngôi tháp ấy hoàn toàn thuộc về Phật-tử, nhưng về vụ kiện này thuộc về bên hình, nên không bàn đến vấn-đề ngôi tháp thuộc sở hữu của ai. Một

quan tòa trong khi biện luận ở tòa đã nói: a) Ngôi tháp ấy thường xuyên và tiếp tục được các Phật-tử đến chiêm bái và hành lễ. b) Không có một hình thức lễ bái nào của Ấn-Độ-Giáo được cử hành trong ngôi tháp ấy, và không có gì để chứng tỏ những lễ nghi Ấn-Độ-Giáo có cử hành tại đó, trải qua nhiều thế kỷ, từ đời vua Sankara. Chỉ từ tháng 7 năm ngoái, mới có sự cố gắng hành lễ theo nghi thức Ấn-Độ-giáo trước hình ảnh đức Phật đặt tại khám thờ ở tầng dưới. Những cuộc hành lễ này rõ ràng là do ông Mahant và các đệ tử của ông ta xúi dục. Bắt đầu từ đó, như người Quản-đốc ngôi tháp ấy đã khai, một vị Tu-sĩ Bà-la-môn được dùng để thắp đèn trước bức tượng, đánh chuông lau ngôi tượng và chỗ thờ tự, đánh dấu Tilak trên trán đeo một chiếc áo trên mình tượng và trang điểm bông hoa trên đầu. Vị Quản-đốc cũng là một người Bà-la-môn thuộc giai cấp cao nhất, khai rằng những người nghi lễ ấy chưa phải thật nghi lễ Ấn-độ-giáo. Nên đề ý rằng, đầu những nghi lễ này được cử hành, nhưng ông Mahant hay đệ tử của ông ta, không có một ai đến hành lễ trong tháp ấy. Tất cả nghi lễ Ấn-Độ-giáo chỉ bắt đầu từ năm ngoái, sau khi ngài Dharmapala đặt tượng Phật Nhứt-Bồ-đề ở tầng lầu trên của ngôi tháp, và sau khi thăm sát kỹ các sự kiện, chúng ta không còn nghi ngờ gì nữa mà không quyết đoán rằng: những nghi lễ Ấn-độ-giáo được cử hành ở đây chỉ là một âm mưu để ông Mahant có quyền xen dự vào những hành động của hàng Phật-tử đối với ngôi tháp, và đề tăng cường quyền sở hữu của ông ấy để có thể hưởng những đồ vật cúng dường tại đó. Vị quan tòa thượng thẩm ở Calcutta, sau khi nghe lời khai, có tuyên-bố: Chúng ta có thể công nhận rằng chùa tháp Maha Bồ-đề là một ngôi tháp cổ kính rất tôn quý đối với Phật-tử. Nó chính là một ngôi tháp Phật. Và đầu ngôi tháp thuộc sở hữu của các ông Mahant, ngôi tháp ấy cũng chưa được biến thành một ngôi đền Ấn-độ, nghĩa là có những tượng thần Ấn-độ trong ấy và nghi lễ Ấn-độ-giáo chánh tông được cử hành tại chỗ ấy. Từ trước đến nay các Phật-tử chiêm bái đều có quyền tự do đến thăm và lễ bái.

Đầu ngài Dharmapala thua kiện, nhưng sự thua kiện đó đã làm cho Phật-tử thế giới hiểu rõ được tình trạng nguy khốn của Bồ-đề Đạo-tràng, nơi tôn quý nhất của Phật-tử. Bản kiện vẫn được đăng trên tất cả báo chí và vẫn để Bồ-đề Đạo-tràng trở thành một vấn đề trong bàn tán ráo riết khắp Ấn-độ, Viễn-Địện và các nước khác. Ngài Dharmapala không có đủ tiền để đưa vấn-đề này lên cơ-mật-viện (Privy council).

Đến năm 1902, một vị tu-sĩ Nhứt-Bồ-đề tên là Okakura đến tại Bồ-đề Đạo-tràng và bắt đầu giao thiệp với ông Mahant để lập một tu viện Phật-thừa độc lập tại đó. Chính phủ Ấn-độ sợ có ảnh hưởng chính-trị nên công việc không được thành tựu. Công việc của vị sư Nhứt đem lại kết quả tai hại cho công việc của ngài Dharmapala, vì chính phủ Ấn trước đây có cảm tình với công việc của ngài, nay sợ những sự

khó khăn do Nhứt-Bòn can thiệp gây nên, và trở thành đối lập, chống lại Phật-tử. Nhận thấy chánh phủ Ấn đã thay đổi thái độ, ông Mahant mạnh dạn làm đơn kiện Ngài Dharmapala vào năm 1906 để trục xuất ngài ra khỏi pháp-xá Miến-Điện mà từ trước đến nay Ngài được ở yên ổn. Ông Mahant lại được kiện một lần nữa và như vậy là các Phật-tử bị trục xuất hẳn ra khỏi Bồ-đề Đạo-tràng, nơi tôn quý nhất của họ.

Ngài Dharmapala tuy bị thất bại nhưng không thối chí, ngài liền dùng báo chí làm phương tiện tuyên-truyền để kêu gọi công chúng can thiệp. Nhờ vậy những người trí thức tán thành công việc của ngài Dharmapala và hết sức giúp đỡ cho Phật-tử lấy lại Bồ-đề Đạo-tràng.

Vấn-đề Bồ-đề Đạo-tràng được xem ra bàn cãi tại Tổng-hội Quốc gia Ấn-độ (Indian National Congress) họp tại Gaya, Belgaon, Coconada và các chỗ khác. Vấn-đề này cũng được đem ra thảo-luận tại hội nghị Hindu Maha Shaba họp tại Muzaffapur, hội nghị này Ngài Dharmapala có đến dự cùng với các Phật-tử khác. Đảng Quốc-gia Ấn-độ cử một ban do Bác-sĩ Pajendra Prasad làm chủ-tịch để xét đến vấn-đề này. Sau khi bàn xét kỹ-càng, ban này thảo một bản án rất tinh tường và đề nghị lập một hội đồng gồm các Phật-tử và Ấn-độ-giáo để quản-đốc ngôi tháp ấy. Hội-nghị Maha Shaba họp tại Cawnpore đề cử một ban khác do ông Bha Paramananda giữ ghế Chủ-tịch. Ban này cũng nghiên cứu vấn-đề ấy, rất kỹ lưỡng và cũng có một đề-nghị tương tự như ban trước. Các đề nghị đều không được thi hành vì ông Mahant phản đối.

Sau khi Ấn-độ được độc-lập vấn đề này được đem ra bàn cãi và cuối cùng chánh-phủ Ấn-độ đứng ra can thiệp và giao quyền quản-đốc ngôi tháp Bồ-đề Đạo-tràng cho một ban gồm có 11 người, năm người Phật-tử và năm người Ấn-độ-giáo trong này có ông Mahant và một vị chủ-tịch do chánh-phủ Ấn đề cử để quản-đốc ngôi tháp. Ông Mahant không có quyền sở hữu gì nữa, chỉ là một hội viên trong ấy thôi. Từ khi Bồ-đề Đạo-tràng được giao lại cho ban ấy quản-đốc thời mọi việc tiến hành và thuận tiện cho Phật-tử, không những cử người tu bổ và coi sóc. Chánh-phủ Ấn còn khuyến khích các nước Phật-giáo đến lập chùa xung quanh ngôi tháp ấy để tiện cho khách thập phương đến chiêm bái. Hiện có một ngôi chùa Miến-Điện, một pháp-xá Tây-Tạng, một Hội-quán của Hội Ma-ha Bồ-đề, một ngôi chùa Trung-hoa tên là Trung-hoa Đại-giác tự, chánh-phủ Thái-lan hiện đã cất xong một ngôi chùa rất lớn và cử nhiều vị Sư Thái qua chăm sóc tất cả các nước Phật-giáo đều đang dự trù cất chùa để tiêu biểu cho nền Phật-giáo của nước mình. Bồ-đề Đạo-tràng trong tương lai rất gần sẽ là trung tâm của Phật-giáo Quốc-tế. Ấy là sự hy vọng của toàn thể Phật-tử trên thế-giới khi đến chiêm bái tại Thánh-tích này.

(Trích Đường về xứ Phật)
THÍCH THIÊN-CHÂU

VỀ

CỘI

Chuyện ngắn của LÊ-VĂN-MIÊU

Gã đi hết con đường đất nhỏ... Con đường xấu xí này, đất gã đến con đường nhựa dài đen bóng ngấm mình dưới ánh sáng của mặt trăng tròn trịa, trông không khác một con lươn không lỗ đang say ngủ.

Trước mặt gã ngôi chùa làng bưng chới hần lên trong ánh sáng như được nhuộm đầy ánh sáng TỪ - BI của ĐỨC GIÁC NGỘ. Trong sân chùa giờ chỉ còn lưa thưa dăm bóng người đi lễ, trộn lẫn với vài màu áo lam và vàng sẫm của các anh Phật-tử cùng mấy vị Thiền-sư, tạo cho nhà chùa có một sắc thái trang nghiêm trầm lặng và đẹp hơn bao giờ... Gã e dè bước vào cửa chùa trong khi tiếng chuông kêu vang làm át cả tiếng sỏi ngập ngừng dưới chân gã...



Từ đó, người ta thấy gã thường lom khom tưới những khóm hoa trong sân chùa vào những buổi tinh sương hay những buổi chiều tắt nắng, khi tiếng chuông ngân dài quyện trong hơi gió mát nhẹ... Sự có mặt của gã không làm ai khó chịu, mà trái lại những em Phật-tử nhỏ bé thường theo gã hỏi han và bắt gã thắt cho những con vật như: bồ-cào, chuồn-chuồn... bằng cỏ; gã cũng không bực bội vì sự đòi hỏi ấy, mà lại luôn luôn mỉm cười làm bằng lòng từng em một...



Hiện tại của gã là thế, nhưng có ai biết đầu dĩ vãng của gã là cả một dòng sầu lệ, thân gã đã từng trải quá nhiều trong cuộc sống. Thực thế, nắng gió và khổ đau đã khắc trên khuôn mặt đen dúa của gã nhiều nét nhăn, sâu hơn lần dao vạch. Đất Long-Hương đối với gã là cả một sự quyến luyến; từ những vườn tược, ruộng rẫy đến những chiếc cầu bé nhỏ, con sông hẹp... mỗi cái gọi cho

* Tác-giả vui lòng cho biết rõ địa chỉ để gửi báo tặng.

gã bao sự mến thương tưởng không bao giờ xa được, nhưng hoàn cảnh đã lật ngược được ý tưởng gã một cách dễ dàng rồi cuối cùng gã vẫn về, nhưng với tình thương đã mất... sự thật quay vòng quá u nhanh chóng:

Năm 164...

Vợ chồng gã sống êm đềm bên dãy đậu, nương khoai... Đứa con đầu lòng ra đời mang đến cho vợ chồng gã sự vui tươi dễ làm việc. Nhưng thời gian thảnh bẻ vui chơi, sự êm đềm vui vẻ của vợ chồng gã lần lần tràn ngập, thì chiến tranh cũng lần mò đến Long-Hương, quê hương của gia đình gã. Thời loạn, dĩ nhiên ai ai không ít thì nhiều cũng bị tổn thất và đau khổ; gã cũng không tránh khỏi sự việc ấy, việc mà có thể coi như một « định luật » của chiến tranh...

Nhan sắc của vợ gã bị lọt vào đôi mắt cú vọ của tên xã-trưởng — chó săn Pháp — từ lâu. Vì thế, hẳn lợi dụng tình thế này hẳn tâm sai người dẫu truyền đơn vào nhà gã, rồi vu khống rằng

gã đã thông đồng với « giặc ». Sau nhiều lần tra khảo, vì sự đau đớn của thể xác, gã đã nhận liều việc làm mà gã chẳng nhúng tay, hay nói cách khác gã chẳng biết gì, dù một danh từ có ý nghĩa « kháng chiến ». Thế là gã bị giam vào ngục tối! Tên xã-trưởng chụp ngay cơ hội, bèn giả vờ giúp đỡ vợ con gã... Một thời gian khá lâu, gã đói lạnh trong tù, thì ngoài này vợ gã nghe lời đường mật của tên xã-trưởng mà vui vầy cùng duyên mới, sau khi đứa bé chết đi trong cơn bệnh ngặt nghèo...

Ánh sáng thái bình lóe sáng.. gã được xa cái lạnh u buồn của ngục tối, gã thất thiếu khắp làng tìm lại hạnh phúc xưa. Gã như điên dại khi hay tin con vì bệnh chết và vợ gã tử nạn cùng viên xã-trưởng trong một cuộc dội bom. Thế là hết!... hạnh phúc của gã đã đổ vỡ theo căn nhà và bị chôn vùi trong đồng gạch lửa binh. Gã thương con và giận vợ lắm!

Vi sự sống, gã phải vô tình, để xa hẳn cái gì thân

yêu và khổ đau nhất đời gã, nhưng định mệnh không dung tha cho gã! Gã lang thang khắp phố phường mang theo « nạn » thất nghiệp bên mình, vì vậy gã dám liều... lần mò đến hố tội lỗi: gã ăn trộm... Nhưng, với công việc mới tập tành và thiếu hẳn kinh nghiệm của « nghề nghiệp », gã bị sa lưới pháp luật một cách quá dễ dàng; việc này nếu lọt vào tai tên trộm lâu năm, chắc cũng lác đầu thương hại sự khờ khẹt của gã. Những đêm trong phòng giam, giữa cái im lặng, cô đơn, nghĩ lại việc làm, gã biết rằng không thể « kiếm ăn » được ở một tỉnh lỏn với những viên cảnh sát lăm li... Á! phải rồi! — gã nghĩ — chỉ có quê gã với số dân lương thiện, mới mong kiếm chút được, gã định thực hành khi được thả. Không dè khi được thả gã về lại quê hương, một điều mà gã không ngờ!...

Gặp lại vườn rau, ruộng lúa, khói lam chiều quện tiếng chuông ngân, gã cảm thấy Long-Hương hiền lành và xinh đẹp như một con chim nhỏ... Tiếng chuông chiều công phu của nhà chùa ngân lên... âm thanh như dài ra... dài ra... như xoáy vào óc gã, gã bàng hoàng tỉnh giấc mơ tội lỗi. Gã thấy rằng gã không được quyền phá phách sự êm dịu của quê hương, một nơi hiền lành nhất với bao vườn ruộng xanh tươi là bao nước mắt, sức lực của đồng bào... Tiếng chuông chùa quả là tiếng nói huyền diệu, bao la của đức Phật kéo gã về với sự giác ngộ của lòng... Gã âm thầm cúi trước bệ của Đức Thế - Tôn với lòng cởi mở theo khói thơm trong chánh điện.

Ngoài kia trăng đã chệch về mái hiên chùa cong vút...

Lê-văn-Miên (Tuy-Phong)

Tôi xin chơn thành cảm ơn qui Đạo-hữu và qui anh chị em Phật-tử trong và ngoài nước đã có nhả ý gửi thiệp chúc mừng tôi trong dịp Phật-Đản 2506 vừa rồi. Vì bận nhiều Phật-sự, nên tôi không gửi thiệp đáp lại được, mong qui vị thông cảm và hoan hỷ cho.

KÍNH

Thích Đức-Tâm

Hai mươi một quyết nghị của Đại-hội Phật-giáo thế-giới lần VI

QUYẾT NGHỊ :

Số 1. — Các quốc-gia lấy Phật-giáo làm quốc-giáo, sẽ hoạch định chương trình Phật-pháp để thêm vào chương trình niên học cho các trường công lập, từ bậc tiểu lên đến bậc đại-học, nếu môn học này chưa được giảng dạy. Phật-pháp phải được áp dụng tùy theo khả năng văn hóa của từng lớp.

Số 2. — Các quốc-gia lấy Phật-giáo làm quốc-giáo phải lập nên một Hội-đồng Học-giả Phật-tử, lãnh trách nhiệm xuất bản sách vở liên quan với tinh thần luân lý và giới-luật Phật-giáo, cùng trù liệu mọi phương tiện học hỏi trong mọi lãnh vực Phật-pháp.

Số 3. — Những sách về Phật-pháp phải được viết cho tất cả mọi người có thể đọc được và dễ hiểu. Việc phát hành các loại sách phổ thông đó còn được cần khuyến khích tại các quốc-gia mà không phải là Quốc-giáo, nhưng có nhiều Phật-tử.

Số 4. — Nhận thấy vai tôn-giáo khác trên thế-giới đã cho những con số rất rõ rệt về tín đồ của họ, nhưng về Phật-giáo chúng ta, trong nhiều nước, thường chỉ phỏng định và đôi khi còn sai lầm rất nhiều về tổng số.

Nếu thuận tiện, các Trung-tâm địa-phương nên cộng lực làm bản tổng kê xác thực các Giáo-hội, số Phật-tử tại gia, các Hội Phật-giáo, chùa, thư-viện, đền-đài. Những con số đó sẽ lần lượt cung cấp đề công bố vào Hội-nghị P.G. T.G. kỳ tới,

Số 5. — Hội-nghị đặt trọng-tâm vào việc phổ-biến nền giáo-dục Phật-giáo thêm nữa, và kêu gọi tất cả các Phật-tử cùng mọi thân hữu cảm tình với Phật-giáo:

a) Gắng sức vận-động để phổ-biến nền giáo-dục Phật giáo bằng cách lập các trường tư-thục hoặc bán-công cấp tiểu-học và trung-học, và, nếu có thể, cả bậc đại-học nữa, trên khắp thế-giới:

b) Phát-hành xuất-bản các báo-chí, tranh ảnh, sách bỏ túi, nguyệt-san, cùng tuần-báo bằng mọi thứ chữ với những đề-mục liên-quan tới giáo-lý cao quý của Đức Phật.

c) Khuyến-khích mọi phương-tiện để thuyết-pháp luôn luôn cho dân chúng nghe, càng nhiều càng tốt;

Số 6. — Vì mục-đích duy-trì hòa-bình và tình thân-hữu cho toàn thế-giới là điều cần-thiết, nên phải cần phổ biến Phật-pháp trong các nước chưa có Phật-giáo.

a) Các nước hội-viên của Hội P.G.T.G. cần phải hợp tác mật thiết với nhau để thiết lập các tinh-xá và Tự-viện cho các sư ở những nước chưa có Phật-giáo thịnh hành.

b) Các vị Tăng và giảng-sư (có thể là cư-sĩ) phải được huấn-luyện đặc-biệt để đến truyền bá Phật-pháp ở những nước vừa nói.

c) Các sách vở, báo chí v.v... về Phật-pháp phải được gửi đến phổ biến sâu rộng trong các nước đó.

Số 7. — Lễ kỷ niệm đệ bách-chu-niên sinh-nhật Đại-đức quá cố Anagarika Dharmapala (Bhikku Sri Devamitta Dhammapala) sẽ nhằm ngày 17-9-1964.

Nhận rằng Đại-đức Anagarika đã tiên phong hướng đạo việc phục hưng Phật-giáo tại Ấn-độ, và cũng là vị Pháp-sư đầu tiên tới thăm các nước Âu-châu và Mỹ-châu, nhờ công trình đó mà con đường hoằng pháp mới được vạch rõ tại các nước Âu Mỹ như chúng ta thấy ngày nay.

Vì vậy, Phật-tử khắp nơi thấy cần kỷ-niệm đệ bách chu-niên sinh-nhật của vị Phật-tử đã hy-sinh trọn đời chung sự Phật-pháp.

YÊU CẦU:

a) Chánh-phủ tại các nước có Phật-giáo cũng như các ồ chức hoặc các Hội Phật-giáo trên thế-giới cử hành lễ sinh-nhật đó.

b) Sẽ hoàn toàn ủng-hộ chương trình của Hội Maha Bodhi tại Ấn về việc xây cất tại Calcutta một Học-viện văn-hóa Phật-giáo và một Trung-tâm Tiếp-tân Quốc-tế, đồng phí lối 2 triệu Ru-bi (bạc Ấn) để kỷ-niệm đệ bách chu-niên sinh-nhật Đại-đức Anagarika.

Số 8. — Nhận thấy tại Ấn-độ, những người mới quy-y Phật-pháp gặp nhiều nỗi khó khăn và trở ngại, Hội-nghị P.G.T.G. phải sẵn-sàng can-thiệp ngay, bằng mọi hòa-giải hữu hiệu để giúp những Phật-tử mới quy-y tại Ấn-độ qua khỏi mọi trở ngại khó khăn.

Số 9. — Những di-tích của Phật mới tìm thấy ở Assam, chứng rằng trước đây, Phật-giáo rất thịnh hành ở xứ này.

Hội-nghị PGTG sẽ yêu cầu Chính phủ Ấn-độ tiếp tục tìm kiếm trong xứ để khám phá thêm những di-tích chứng tỏ thời thịnh đạt xưa kia hầu làm đời-dào thêm những trang sử Phật-giáo Á-châu.

Số 10. — Là Phật-tử chúng ta phải bài-bác mọi hình-thức chiến tranh và chúng ta đem tất cả để phụng-sự hòa-bình.

Số 11. — Theo giáo-lý căn-bản hòa-hợp vị-tha của Phật-giáo, các vị thủ-lãnh mọi quốc-gia nên luôn luôn cùng nhau thỏa hiệp thân thiện để dân-xếp mọi vấn-đề quốc-tế, tránh mọi việc xử dụng võ lực.

Số 12. — Bất cứ bao giờ và bất cứ nơi nào, nếu hàng Phật-tử, không phân biệt chủng-tộc mà bị áp-bức, chia-rẽ, đàn-áp hoặc lợi-dụng, thì chúng ta Phật-tử ở các nước khác sẽ cùng nhau hợp lại để gởi lời phản-kháng hay

phái đoàn tới nơi đó, đề yêu cầu nhà chức - trách địa-phương dành lại mọi thiện cảm cùng an - ninh cho các Phật-tử bị áp bức, và quyền thụ hưởng chế - độ tự-do tư-tưởng, tự-do tín-ngưỡng để thi hành Phật-sự. Những bản phản-kháng đó sẽ gửi thẳng tới chính-phủ tại nơi có việc xảy ra, nhưng nếu vì lý do nào không gửi tới được, thì sẽ nhờ Hội Liên - Hiệp - Quốc chuyển giao.

Số 13. — Loài người và tất cả mọi sinh vật trên thế-giới hiện nay đang sống trong hiểm họa, vì cơ thể đang bị nhiễm độc phóng xạ nguyên-tử lan tràn trong khắp bầu không-khí. Vì thế, tất cả Phật-tử chúng ta phải đề-nghị với Liên - Hiệp - Quốc yêu cầu các cường quốc chấm dứt ngay tất cả mọi cuộc thí nghiệm nguyên tử.

Số 14. — Lễ Phát-dẫn hàng năm định vào ngày trăng tròn tháng 5 dương-lịch (Mai). Ngày đó sẽ được coi là ngày chính thức đề kỷ-niệm.

Số 15. — a) Trong mọi nước Phật-giáo, phong - trào Thanh-niên Phật-tử phải được tổ - chức theo lối Hướng-đạo-sinh quốc-tế.

b) Một chương trình quốc-tế đề trao đổi các nhân viên trong các tổ chức Thanh-niên Phật-tử trên thế giới phải được các quốc-gia trong hội P.G.T.G. cùng quyết định.

Số 16. — Yêu cầu ông Tổng Thư-ký Hội P.G.T.G. bổ túc thêm hai quyết nghị số 7 và 27 đã được Hội-nghị năm 1954 chấp-thuận và đồng thời cho công bố một bản gồm các quyết nghị đã chấp thuận từ khi Hội P.G.T.G. thành lập và ghi rõ những quyết nghị nào hoặc chưa được hoặc đã được bổ túc rồi.

Số 17. — Hội P.G.T.G. phải yêu cầu phụ huynh các nước có Phật-giáo đừng cho con em đi xem các phim chiếu bóng có những trò giết chóc, bắt cóc, trộm cướp, đánh nhau hoặc các hành động khác có hại cho luân lý và cũng yêu cầu các nhà sản - xuất phim nên chú trọng về việc sản-xuất nhiều phim giáo-dục luân-ly.

Số 18. — Xét thấy cuốn phim nhan đề «Sakya» (tả đời sống và nói về giáo-ly đức Phật) do hãng Dai-Ei ở

Nhật-Bản đã gây ra một mối lo âu cho toàn thể Phật-tử thế-giới bởi vì:

— Từ đầu chí cuối cuốn phim, toàn là những cảnh xuyên-tạc, thô tục, sai hẳn lịch-sử đức Phật, làm mất hẳn tư-tưởng thuần túy cao cả của giáo-lý Phật-pháp đã ghi chép trong mọi tài liệu lịch-sử;

— Nếu phim ấy được đem ra chiếu, sẽ gây ảnh hưởng tai hại không nhỏ, lại còn có thể làm cho các tôn-giáo khác hiểu lầm Phái-giáo;

— Cuốn phim ấy còn làm cho các nước Phật-giáo dè dặt tinh thần thiện đối với nước Nhật và mỗi bang giao thân thiện mà nước Nhật đã cố công xây đắp từ trước tới nay và chao tương lai, sẽ tiêu tan hết.

QUYẾT NGHỊ :

a) Yêu cầu Chính-phủ và nhân-dân Nhật tích cực tìm mọi biện pháp thích ứng để cuốn phim không được chiếu cho công chúng xem.

b) Nếu cuốn phim không được tháo hồi thì chúng ta kêu gọi mọi chính - phủ cùng dân chúng thế-giới bài trừ không cho cuốn phim đó được đem vào chiếu trong xứ sở họ, cũng như các nước Tích - lan và Diển-diện đã làm.

c) Cũng như tích-cực phản kháng bài trừ cuốn phim đó qua Ủy-ban Nhân-vị tại Liên-Hiệp-Quốc.

Số 19 .— Nhân thấy nhiều vị lãnh đạo Phật-giáo ở các nước Á-châu đã đồng-ý mong được giúp đỡ về phương-diện huấn-luyện các vị lãnh-đạo, thực hiện mọi chương-trình liên-quan đến Phật-giáo, hoặc phổ biến sâu rộng quyết nghị của Hội PGTG, Hội PGTG quyết nghị: một Học-viện Phật-giáo Á-châu phải được thành lập với:

a) *Mục-dịch.* — Tìm mọi phương-tiện mà từ trước tới nay chưa thực hiện được trong toàn nước, để tương-trợ nhau, cung-cấp tin-tức và mọi vấn - đề chuyên môn trong khối Á-châu, đề:

1) Thỏa-mãn mọi nhu cầu về việc tổ chức các hội Phật-giáo, Phật-học.

2) Khuyến khích và dành mọi dễ dàng trong công cuộc liên-lạc Phật-giáo quốc tế.

3) Giúp đỡ để thi hành mọi quyết nghị đã được Hội P.G.T.G. chấp thuận.

b) *Nhiệm-vụ.*— Học-viện Phật-giáo Á-châu sẽ soạn thảo chương trình, sắp đặt sự tổ-chức những hội nghị thường xuyên, những hội-thảo huấn-luyện và những cơ-quan liên-lạc đặc biệt trong giới lãnh đạo Phật-tử thiếu niên công tác xã-hội, các trưởng - ban tu thư cùng thư-viện, việc quản-trị các trường - học, đại-học-đường và mọi phương pháp khảo sát sưu tầm văn hóa.

c) *Tổ chức.*— Ban Quản-trị Á-châu Phật-Học-Viện sẽ soạn thảo, thi hành và trách-nhiệm toàn thể các kế-hoạch, thỏa hiệp nghiên cứu, và điều khiển mọi cuộc hội nghị, huấn luyện hội thảo, và tiên liệu cung cấp mọi tài liệu với những thời gian thích ứng đúng đắn cùng những cố vấn đầy đủ khả-năng tin cậy. Văn phòng sẽ đặt trụ - sở tại Tokyo hoặc tại nơi nào khác sẽ nghiên-cứu định đoạt sau, nhưng các cuộc hội nghị thường kỳ và huấn-luyện hội thảo sẽ họp hoặc ở Nhật hoặc ở các nước Phật - giáo khác, tùy theo sự cần dùng hoặc đòi hỏi đặc-biệt.

d) *Hoạt-động.*— Á-châu Phật-Học-Viện sẽ đầu tiên hoạt-động để nghiên cứu tổ chức hội thảo huấn-luyện cho toàn cõi Á-châu :

1) Hội nghị các nhà lãnh đạo thanh-thiếu-niên Phật-tử sẽ họp tại Bangkok vào lối 1962-1963 để tổ chức việc quản-trị, chương trình kế-hoạch, và huấn luyện nhân viên :

2) Một hội nghị về văn-đề xã-hội công nhân Phật-tử sẽ họp tại Rangoon vào lối 1962-1963 để xét về mọi vấn-đề xã hội, hoạch định chương-trình, và huấn - luyện nhân viên :

3) Một hội-nghị các Thư-viện-trưởng Phật-giáo sẽ họp ở Tokyo vào lối 1963-1964 để thảo luận về khoa thành lập các Thư-viện, mọi vấn-đề liên-quan tới Thư-viện cùng huấn-luyện nhân viên coi Thư-viện :

4) Một hội-nghị giáo-giới Phật-tử (hoặc nhân-viên quản trị) sẽ họp ở Colombo vào năm 1962-1963 để thảo luận về các vấn-đề quản-trị khuếch trương, các niên-học, đào tạo nhân-viên và giáo-viên trong mọi trình độ cho cư-sĩ và trong các tinh-xá học đường;

5) Một hội-nghị các bậc học-giả Phật-giáo sẽ mở tại Tokyo trong năm 1963-1964 để thảo luận về phương diện sâu-tâm, nghiên-cứu, giải-quyết mọi vấn-đề và đặt mọi chương trình thích nghi.

Số 20. — Quyết nghị-bồ-túc Hiến-chương :

a) Trong điều 7 (1) (a) và (b), câu « ở đại-hội-nghị » sẽ đổi thành « ở một đại-hội-nghị ».

b) Trong điều 7 (3) sẽ thêm vào « các nhân-viên hành-sự sẽ giữ một nhiệm-kỳ là 4 năm ».

c) Art. 7 (1) (b) sẽ được thay đổi như sau : « Hội-đồng hành-sự có thể bầu cố-vấn tôn-giáo không quá 12 vị và những danh-dự chủ-tịch không quá 9 vị với nhiệm-kỳ vô hạn định (suốt đời). Thêm vào số những vị chủ-tịch danh-dự, nguyên chủ-tịch sẽ trở thành chủ-tịch danh-dự »

Số 21. — Điều khoản sau đây sẽ được thêm vào article 12 (1) của bản Hiến-chương

« Định thêm rằng việc thành lập một « trung tâm địa-phương » bất luận ở địa-phương nào, hay sự thừa nhận bất luận tổ chức nào như một « trung tâm địa-phương » của một địa phương nào đó, tuyệt nhiên không có hàm chứa một ý-nghĩa chính-trị, quốc-gia, chủng-tộc, đoàn thể hay tông phái, cũng không hàm chứa một ý-nghĩa nào (luôn cả cái ngụ-ý liên quan đến vấn-đề chủ-quyền quốc-gia hay sự toàn vẹn lãnh-thổ của bất cứ một quốc-gia nào), khác hơn là cái ý-nghĩa : « trung tâm địa-phương » đã được thành lập hay đã được thừa nhận như thế là một tổ chức Phật-giáo, cho một vùng địa-dư quyết-định và có gia nhập vào Hội Phật-giáo Thế-gới.

Phnom-Penh, tháng 11, năm 1961

Ký tên : U Chan. Htoon

Chủ-Tịch Hội Phật-Giáo Thế-Giới

NHÌN QUA PHẬT - ĐẢN TUY - HÒA

Dưới đây là bài lược thuật lễ Phật-Đản ở Tuy-hòa. Mặc dầu so sánh hình thức rầm rộ và huy hoàng thì không bằng các tỉnh: Nha-trang, Đà-nẵng, Thừa-thiên... nhưng với Tuy-hòa là một tỉnh mà Phật-sự luôn luôn bị « ngoại duyên khuấy nhiễu » Phật-tử ở đây nếu thiếu đức dũng mãnh khó mà giữ trọn « chánh tín ». Nhưng nhờ tinh thần dũng mãnh vô úy và doãn-kết của toàn thể Phật-tử, mà lễ Phật-đản năm nay tổ chức được như thế này, thật đáng tán dương và đáng ghi vào trang sử « hoàng pháp » nước nhà.

L. T. S.

Đôi lời giao duyên

Tỉnh Phú-yên là một tỉnh nhỏ: địa-lý và sử-ký đã chứng minh điều đó. Thành phố Tuy-hòa mới được ghi thành nét đậm trên bản đồ miền Nam nước Việt.

Đứng trên lãnh vực Phật-giáo, từ trước 1961, ít người lưu ý đến Phú-yên nói chung và Tuy-hòa nói riêng.

Nhưng giòng đời trôi qua... Nghiệp chướng đã giảm, thiện duyên lại tăng. Và sự phải đến đã đến: Ngày Đại-lễ Phật-đản 2.506 đã được tổ chức một cách rầm rộ và trọng thể hơn bao giờ hết từ trước đến nay,

Thông suốt

Tài liệu « Tại sao lại cử hành lễ Phật-đản vào ngày 15 tháng 4 » của Tổng-hội đưa về hơi chậm và quá ít. Ban vận động giải thích của Tỉnh-hội đang lo âu: không đủ thì giờ phổ biến, không đủ tài liệu phân phối cho cán-bộ, chứ chưa nói đến hội-viên, không đủ phương tiện đi giải thích sát các Chi, Khôn, vân-vân và vân-vân... Và như thế thì trong việc thay đổi ngày cử hành lễ Phật-đản rất có thể có những Phật-tử hoang mang và một số người bàng quan hiểu lầm hay xuyên tạc.

Nhưng một hôm, tôi được nghe một câu chuyện bên lề phố

Tuy-hòa. Một người lạ đang hỏi một Đạo-hữu ở Khuôn-hội Bình-tịnh: « Nghe nói năm nay lễ Phật-dân không được phép cử hành vào ngày mồng tám tháng tư phải không? »

Tôi đang lo ngại cho ông bạn của tôi trả lời không thông suốt. Nhưng tôi lăm. Đạo-hữu ấy bình tĩnh đáp lại:

— Nói không được phép cử hành vào ngày mồng 8 tháng 4 thì hoàn toàn không đúng, vì không ai cấm chúng tôi làm việc ấy cả. Mà ngược lại, nên hiểu và nói rằng: chúng tôi muốn cử hành lễ Phật-dân vào ngày 15 tháng 4 thì đúng hơn.

Tôi thở nhẹ ra một hơi như vừa thoát qua một nghiệp chướng. Nhưng chưa hết. Người lạ kia hỏi thêm: « Thế thì Phật Thích-Ca sanh ngày mồng 8 hay ngày 15 tháng 4? » Ông bạn của tôi trả lời:

— Xin lỗi ông, ngày sinh của ông đã được ghi trong sổ bộ sanh xã Tuy-hòa này, có chắc là đúng ngày mà ông đã bắt đầu nhìn thấy cảnh Sông Đà Núi Nhận này hay không? Suy đó thì đức Phật Thích-Ca sinh ngày mồng 8 hay ngày 15 tháng 4, đối với chúng tôi, những người Phật-tử thuần túy, thật không quan hệ gì lắm. Chúng tôi kỷ niệm ngày Đản-sanh của ngài là nhằm mục đích báo ân một vị Cha-lành đã khai sanh ra đạo Vô-thượng, đã vạch cho chúng sanh một con đường để giải thoát ra khỏi vòng u-minh mà thôi.

Nghe ông bạn trả lời một cách thông suốt, tôi cũng tự cảm thấy như được « giải thoát ». Chờ người lạ đi xa, tôi hỏi ông bạn: « Bác đã nghe Thầy giải thích chưa mà trả lời một cách ngon lành như vậy? »

— Thú thật với Đạo-hữu, mấy hôm Thầy về giải thích ở Khuôn-tôi bạn lo đi vận động Ban-tổ-chức cho Khuôn-hội nên chưa được nghe.

Kính lạy Đức Thế-Tôn! Đạo của Ngài nhiệm mầu nên con của Ngài nhiều người thông minh!

Chuẩn bị từ con số (0)

Bầu Ban-tổ-chức ngày Đại-lễ xong, từ liệt vị Tăng, Ni, cho đến các Bác đến cả tôi nữa, đều đâm lo âu.

Ngôi chùa Tô Bửu - Tĩnh làm chưa xong. Vườn chùa quá rộng mà gò ghề, đầy cây cỏ dại. Một điều đáng lo hơn hết là không có một đồng bạc để bắt đầu tiến hành công việc chuẩn bị tổ chức, mà ngoài

xã-hội thì không biết bao nhiêu trở duyên cho vấn - đề tài - chánh.

Nhưng rồi... công việc văn phòng vẫn xúc tiến. Đạo-hữu các Khuôn trực - thuộc và các Khuôn lân - cận kéo nhau về công đức sau khóa lễ phát động tại chùa Bửu-Tĩnh.

Và chỉ trong vòng 10 ngày sau, chúng ta đã có một Lễ - đài cao hơn 20 thước, với hàng mấy trăm ngọn đèn (néon) chói sáng cả một hồ sen, giữa có tháp đèn năm tầng, bên cạnh có một chiếc thuyền Bát-Nhã đang thẳng tiến đến bờ Chánh-giác và một vườn Lâm - Tỳ - Ni như thơ như mộng, một phòng phát kinh sách, một quán cơm chay, một khu trại của Gia - đình Phật-tử có sân khấu cho đêm văn nghệ. Ngoài ra cách xa xa chùa, có một hàng chữ khổng lồ « Kính Mừng Phật Đản » để cho những người đang lửng chửng trên mây trên gió cũng có thể chia được nỗi vui mừng của người Phật-tử Tuy-Hòa trong ngày Đại-lễ Phật-Đản năm nay.

Các Đạo-hữu Phó Trưởng-ban tổ-chức và thủ-quỹ, mặt vui như hoa mùa Phật-Đản, đã rỉ tai tôi nói nhỏ: « Số tiền cúng dường đã lên trên năm chục nghìn đồng, và có triển vọng lên đến sáu chục nghìn, chưa kể những phương tiện vật chất của các tổ - chức Phật - tử đã giúp và hứa giúp vô điều kiện ».

Đạo-hữu cố-vấn Ban tổ-chức mỉm cười một cách sung sướng và nói: « Cả một vấn - đề nhiệm - màu như tôi đã từng nói với quý bác ». Tất cả đều cảm thông với Đạo-hữu cố-vấn.

Chín chục phần trăm

Bắt đầu từ đêm mồng 10, số người kéo đến khu Đại-lễ tại chùa Bửu-Tĩnh mỗi lúc một đông. Và mỗi lần thấy Ban tổ-chức hoàn-thành được một công tác là tất cả mọi người đều tỏ vẻ hân hoan, kể cả những người lâu nay chưa hề bước chân đến chùa lễ Phật.

Đến tối 14 thì số người đến khu Đại-lễ đông không thể nói được. Tất cả nam nữ, già trẻ, lớn bé. Có thể nói là chín chục phần trăm dân số thị-xã Tuy-Hòa đã tập trung nơi đây. Trong vườn chùa không có lối đứng, các con đường không có lối chen chân, trước đại-diện các tín-đồ chỉ đứng vái lễ chứ không lạy được.

Đứng nghỉ hơi trên bờ hồ sen, nhìn qua màu sắc những bộ áo quần đi lễ của mọi người, một anh trong Ban Hướng-dẫn Gia-đình Phật-tử sung sướng nói to: « Thưa bác, nếu ta có phương tiện giúp đỡ cho

tin-dở toàn tình về đây dự lễ thì chỗ đậu cho họ đứng. Thật là một cuộc lễ lớn nhất trong tất cả các lễ tại thị-xã Tuy-Hòa này từ trước đến nay ».

Tôi ôn tồn và mỉm cười khuyên anh ấy nên nói là lễ này lớn hơn hết các lễ Phật-giáo từ trước tới nay; chứ không nên nói một cách quá bao quát e có người hiểu lầm chăng ?.

Một lễ cầu siêu lịch-sử

Đúng 20 giờ tối 14, một khóa lễ cầu siêu cho « các hội-viên quá cố dày công với Chánh-pháp » đã được cử hành trước đại điện chùa Bửu-Tĩnh.

Gia quyến các hương linh đều về dự đủ.

Đại-đức Giảng-sư Phó Hội-trưởng Tĩnh-hội đọc diếu văn. Thình thoảng tôi nghe Đại đức dừng lại rất lâu... Có phải chăng Đại-đức đã quá xúc động trong khi nói với Hương-linh của những hội-hữu đã suốt đời chỉ lo phụng sự Tam-Bảo.

Bỗng nhiên tôi nghe những tiếng khóc nhỏ nhỏ chung quanh chỗ tôi đang đứng. Quay đầu sang một bên, tôi lấy làm ngạc nhiên khi thấy hai giòng lệ đang đầm đìa trên má của một quân nhân. Thông cảm với sự ngạc nhiên của tôi, người quân nhân ước mong: « Tôi có thể chịu đựng mọi gian lao trên chiến trường đề sau này, khi chết rồi, sẽ được nghe bài diếu-văn mà thầy Giảng-sư vừa đọc ».

Tôi chấp tay cầu nguyện Thập-phương Chư Phật gia hộ cho người bạn quân nhân của tôi sau này sẽ được mãn nguyện. và có như vậy thì sự làm tròn nhiệm vụ của anh ngày hôm nay mới có nghĩa lý.

Tiếp đến khi Chư Tăng nghinh Linh ra Thuyền Bát-Nhã, một bác trong Ban Từ-thiện vừa chạy theo vừa nói với tôi: « Tôi muốn làm thế nào đề sau này tên của tôi cũng được ghi ở Đài kỷ-niệm này ».

Tôi vui vẻ thưa: « Tên của bác viết bằng nhiều nét chữ. Vậy bác có thể mỗi năm viết thêm một nét thì cuối cùng tên của bác cũng sẽ được ghi trọn vẹn trên đài kỷ-niệm và đặt trên Thuyền Bát-Nhã của Hội ».

Một giải thưởng

Trong khi Ban trật-tự đi kiểm soát các xe hoa đề sắp đặt cho

hợp lý, một Phật-tử kêu tôi chỉ vào xe hoa liền cơ-quan mà bạn phụ-trách và hỏi: « Xe này đúng nhất được không bác ? »

— Dur sức.

— Thế xin Ban-tổ-chức trao cho một giải-thưởng.

Tôi giơ ngón tay chỉ lên nền trời đầy ánh trăng trong.

Người bạn Phật-tử của tôi thông cảm rất mau và cười rất to, hình như anh vừa nhận được một giải thưởng quý báu nhất trên đời.

Bi - quan hay lạc - quan :

Tối rằm, khi bắt đầu sắp lại mườì mấy chiếc xe hoa cho có thứ tự và chỉnh đốn hàng ngũ của hội-viên để chuẩn bị cho cuộc rước ánh sáng đức Phật, Đạo-hữu Trường-đoàn tổ về bi quan vì vấn-đề trật tự.

Người đi xem quá đông nên các xe hoa không di chuyển được dễ dàng và người đi rước đèn cũng không thể nào giữ gìn cho đúng hàng ngũ. Với số xe ấy, với khối người ấy, làm sao 10 bác trong ban trật-tự có thể làm tròn nhiệm vụ được.

Thế là một số Phật-tử tự động xung phong vào làm nhiệm vụ trật-tự. Và cuối cùng, đoàn rước bắt đầu đi một cách rất trật-tự và rất trang nghiêm.

Kính thành danh lễ Đức Thế-Tôn đã gia hộ cho chúng con trong mọi Phật-sự.

Nhưng khi đoàn rước đến ngã năm trung tâm thành phố Tuy-hòa thì đạo-hữu Trường-đoàn rước ánh sáng lại bi quan một lần nữa. Nhìn tới trước chỉ thấy hai rùng người đang đứng đón xem, chừa một con đường vừa rộng độ 2 thước ở giữa.

Đoàn xe « Lambretta » dẫn đầu tiến đến. Người đứng hai bên đường tự nhiên dẹp ra, nhường 1 con đường rộng 20 thước cho đoàn rước đi qua. Tôi liên-tưởng ngay đến một câu thường thường được nghe giảng là : « khi ánh sáng của Đức Như-Lai đi đến đâu thì u-minh tan đến đó ».

Khi về đến-chùa Bửu-Tĩnh, tôi lau buồn-hối trên trán thì có một người đến hỏi thăm : « Giữ trật-tự được đám rước này, lực lượng Ban-trật-tự Hội Phật-giáo ít nhất cũng đến hàng mấy trăm người ».

Tôi vừa cười vừa nói :

— Thật ra chỉ có 10 người được cử vào Ban-trật-tự, mà cũng có

thê là hàng trăm người tự nguyện xung phong vào làm Phật-sự, mà cũng có thể nói là vì tâm niệm của mấy vạn tín-đồ Phật-giáo trong đám rước này không một ai muốn làm gì dè cho rối trật-tự.

Một Sư cô vừa đến, nghe vậy, liền giải thích thêm:

— Anh ấy nói như vậy nghĩa là theo Phật-giáo thì « Có tức là không mà không tức là có ».

Còn lưu lại những gì:

Ngày Đại-Lễ Phật-Đàn 2506 đã qua.

Thành-phố Tuy-hòa nói riêng và tỉnh Phú-Yên nói chung đã trở lại cuộc sinh hoạt yên lặng hàng ngày của nó.

Nhưng mọi người ở đây đã nhận thức được một cách cụ thể là:

1') Tuy-hòa đã tổ chức được Đại-Lễ Phật-Đàn rằm tháng tư năm nay đúng với mục-dịch biểu-dương lực-lượng tinh-thần đoàn-kết của hơn 700 triệu Phật-tử khắp năm châu.

2') Đức tin của người Phật-tử, một khi đã phát sinh từ những thiện-duyên chính đáng, sẽ tạo cho chúng ta những phương tiện cần thiết để làm tròn sứ mệnh hoằng dương Chánh-pháp.

3') Chúng ta đã cúng dường ngày giáng sanh của Đức Từ-phụ Thích-Ca Mâu-Ni trong một khung-cảnh huy-hoàng nhưng thanh-nhã, trang-nghiêm nhưng thâm thúy, và nhất là phát-huy được những sở nguyên của người tín-đồ đối với một nền Đạo-đức cổ-truyền của D n-tộc.

Tuy-hòa, mùa Phật-dân 2506

NGUYỄN-ĐÌNH

ĐẠI TRÙNG TU TRÚ SỞ GIÁO-HỘI TRUNG-PHẦN

Giáo-Hội Tăng-Già Trung-Phần và Thừa-Thiên đã ủy-nhiệm Thượng-tọa Thích Mật-Nguyễn đứng ra Đại trùng tu chùa Linh-Quang, Trú sở Giáo-hội Tăng-già Trung-phần và Thừa-thiên, đã khởi công ngày 24-4 Nhâm-Dần. Là một cơ sở của Giáo-hội miền Trung và là nơi để thi hành các Phật sự quan trọng. Vậy mong quý liệt Tăng, Ni và tín-đồ tích-cực ủng-hộ để cho cuộc Đại trùng tu này chóng thành tựu.

(Quý vị muốn ủng hộ cuộc Đại trùng tu này, xin liên lạc với Thượng-tọa Thích Mật-Nguyễn chùa Linh-Quang Hộp thư 47 Huế).

MÁCH THUỐC

Bác sĩ Nguyễn-khoa Nam-Anh
Y-Khoa Đại-Học PARIS
213 Huỳnh-Thúc-Kháng — Huế

Em Lê-Kiều Đồng-Xuân (Phú-Yên)

— 14 tuổi vàng da kinh niên, không có sốt rét không sưng lá lách hay gan, da nhiệt nóng luôn. Đã dùng Quinine Sulfarlem và sinh-tố B1, B12, c, Extrait de foie chỉ bớt rồi lại như cũ.

Trả lời:

Triệu chứng vàng da là chứng tỏ có thể một lá bị đau về hệ thống gan (gan bọc mật hồi thông mật gan) hay là hai lá đau về máu (hồng-huyết cần bị phá). Xin xem bài «Trạng thái vàng da» tôi viết trong số báo «Lành-mạnh» Xuân Nhâm-dần này khuyên nên dùng:

- DOCEMINE 1.000 tiêm ba ngày một ống vào mông,
- PEPTOFER uống 1 muỗng nhỏ trước mỗi bữa cơm ngày 3 lần.
- HÉPASCOL FRANÇOIS uống 30 giọt sau cơm trưa và 30 giọt sau cơm tối.

Cần phải thử phân xem có ký-sinh-trùng gì không, nếu có phải cho xổ sán.

Ông T. Khôi (Qui-Nhơn)

— Bị chứng lở hậu môn ra ngoài mỗi khi đi đồng hoặc ngồi chỗ ẩm. Đi đồng thì mùa nắng nực thỉnh thoảng ra toàn máu tươi mà ít phân.

Trả lời:

Ông bị chứng lở màng da hậu môn (Prolapsus anal). Không điều trị thì có thể bị xuất huyết nhiều lần khi đi đại tiện, làm nên bệnh bần huyết lần lần.

Khuyến ông nên đến Bệnh-viện xin giải phẫu. Trong khi chờ đợi, cần sao cho việc đi đại tiện cho dễ dàng. Vậy trước khi đi đồng nên nhét vào hậu môn một viên SUPPOSITOIRE GLYCÉRINE. Các thuốc ông đã dùng (POMMADE MIDY, SUPPOSITOIRE MIDY, PRÉPARATION H...) chỉ trị bệnh trĩ; không có thuốc nào trị được lở màng da hậu môn ra ngoài. Ông cần uống thêm thuốc bổ huyết, vì đã uống GLOBIRON một ống trước cơm trưa và một ống trước cơm tối.

Ông Tâm-Giác (Phan-Thiết)

— Con trai lên 7 tuổi, phải chùng đồ mỡ hồi kinh niên. Nó xanh xao, hay cảm, ho.

Trả lời:

Khuyến ông nên cho cháu chụp ảnh quang tuyến phổi (chụp chớ

không rọi vì rọi không bảo đảm kết quả, trừ khi vị Bác-sĩ là chuyên môn về quang tuyến). Cháu, xét triệu chứng trên, bị phôi yếu. Ông nên cho cháu dùng:

— ARCOCALCIUM: Uống mỗi ngày một ống trước cơm trưa.

— VIDAYLIN: Uống một muỗng nhỏ trước cơm tối.

Nên cho cháu uống sữa buổi sáng một ly. Sữa tươi hay sữa hộp cũng được.

Ông Ng. Dâm Quận Đồng-Xuân (Phú Yên)

— Ngứa ngứa hay quào gãi trầy da dễ vảy như ghẻ ruồi.

— Bị sản kim loay hoáy ở hậu môn đã dùng Santonine, Huile de Ricin chénopodée không kết quả.

Trả lời:

Ông hãy tiêm HYPOSULFÈNE mỗi ngày một ống vào máu tiêm 10 ngày nghỉ 20 ngày tiêm lại 10 ngày. Đồng thời buổi tối trước khi đi ngủ uống 1 viên PHÉNERGAN, và trước cơm trưa cùng trước cơm tối uống 30 giọt CHOPHYTOL GOUTTES mỗi lần. Trị trong thời gian khá lâu.

— Trị sản kim ông có thể dùng NÉO BÉDERMINE EN SOLUTION HUILEUSE À 14% của hãng Đức BAYER. Sáng dậy nhìn đôi, nóng luôn một lần 12 muỗng mầu (muỗng có sẵn trong chai thuốc), 4 giờ sau đó mới được ăn cơm. Không cần xỏ, không kiêng ăn gì và chệ uống một lần đó thôi. Muốn xỏ lần thứ hai phải đợi ít nhất là 15 ngày và uống lại theo thể thức trên.

Ông N. V. Danh Điện-Bàn (Quảng-Nam)

— Cách đây 4 tháng bị bi tiểu tiện sau những ngày đi làm quá nặng nhọc, Bấy giờ nước tiểu bị vàng và đỏ sẫm, ít lúc trong kém ăn, ít ngủ.

Trả lời:

— Uống ORTHOSIPHÈNE sáng một ống chiều một ống, luôn trong năm ngày nghỉ một tuần uống lại năm ngày như vậy. Chích mỗi ngày một ống SULFARLEM, chích trong một tuần. Trước cơm trưa và cơm tối, uống mỗi lần 2 muỗng nhỏ VIDAYLIN.

Em Ng. Biền Đồng-Xuân (Phú-Yên)

— Ngứa quào gãi hai ống chân như ghẻ ruồi. Uống Stovarsol, liêm Bimuth và Bipenicilline bột rồi trở lại như cũ.

— Quáng gà không thấy rõ khi đêm.

Trả lời:

— Phải xoa POMMADE À L'HYDROCORTISONE vào chỗ ngứa ngày một lần. Uống 40 giọt HÉPASCOL FRANÇOIS trước cơm trưa và cơm tối. Chích HYPOSULFITE DE SOUDE mỗi ngày một ống vào máu, chích 10 ngày tiếp rồi nghỉ.

— Uống mỗi tháng 1 ống AVIBON. 500, uống trong ba tháng. Sau đó cứ 6 tháng mới uống 1 ống như vậy.

HỘP THƯ :

Chúng tôi có nhận những bài: Vài ngộ nhạ của Nguyễn-Khuê, Tam-Kỳ. — Ánh Đạo Vàng của Ngọc-Khiết, Cư-Chánh. — Tâm Tinh người Phật-tử của Thiên-Chánh, Kentum. — Xuân Nguyễn của Hoài-Tâm, Đà-Nẵng. — Niềm Tin của Hoài-Nhân, K.B.C. 4.091. — Sự tích Phật Thích-Ca của Phạm văn Kim, Huế. — Gác đêm cảm đê của T. L. Bình-Dương. — Hộ Trì Chánh Pháp của Thiên-Tân, Thái-Lan. — Phật-Giáo với sanh hoạt hàng ngày của Cao-Thái, Long-An. — Giòng sữa mẹ, Cầu nguyện, Đứa con hoang của Đoàn hữu Khoa, Đà-nẵng. — Thiên-liêng của Hồ Ân, Trà - Vinh. — Ngưỡng mộ của Nguyễn Tuệ, Huế. — Bảo-vệ Lý-tưởng của Hoàng Minh, K.B.C 4.625. Tôi yêu Đạo - vàng của Hồ-Diệp K.B.C. 5.261. — Quả báo nhân tiền của Trần Huệ, Bình-Dương. — Một buổi lễ Phật của Minh-Trí, Sài-gòn. — Đặt lại vấn-đề Hoàng-Pháp của Châu Hoàng, Dalat. — Tôi đọc Nguyệt-San Liên-Hoa của Tạ Minh, Paris. — Suy nghiệm của Thông Minh, V.V.N. — Hoa-Đàm xuất hiện của Ni-Cô Chánh-Hạnh, Long-An. — Chọn-lý Giải-thoát của Minh Quý Gia-đình Chánh-Dững, Long-Xuyên. — Hoa đèn của Trần Diệt, Đồng-Hà. — Nhớ mẹ của cô Tâm-Hạnh, Quảng-Trị. — Mừng Phật Đản của Lê-thái-Nghĩa, Huế. — Trở về, Phật Đản, của Hà-xuân-Lộc, Quảng-Trị. — Đoàn-khất-Sĩ của Trần Diệu, Thái-Lan. — Sắc Sắc Không Không của Thích Như-Huyền, Phú-Cường. — Linh Ứng của cô Thanh-Châu, Chợ-lớn. — Tu là cội phúc, Tinh là dây oan của Kim-Tuấn, Quảng-Trị. — Nước Cam-lộ của Từ-Hàng, Quảng-Ngãi. — Tôi theo Phật của Tâm-Đắc, Huế. — Phật-giáo và Dân tộc của Thích Thanh-Vân, Sài-gòn. — Ngán Tinh Đồi, Ý nghĩa Hoa Sen, Gương xuất gia của Nguyễn-Khuyah K.B.C 6.078. — Ánh Đạo Huy-hoàng (Nhạc) của Nhật-Lệ, Huế. — Nếp Sống người Tu-Sĩ của Ni-Cô Huệ-Thành. — Ngày trọng đại của Hoàng-việt-Sơn, Bệnh-viện Duy-Tân, Đà-Nẵng. — Mừng ngày Khánh-Đản của cô Phan-thị-Đê, Đà-Nẵng. — Ghi ơn cứu khổ của Thế-Bửu, Tam-Kỳ.

— Ngày Đản Sinh với người Trần Tục của Duy-Đức, Quảng-Trị. — Tưởng niệm Đấng Từ-Bi, Mừng ngày Đại-Hội của Ngọc Lam Huyền, Huế. — Ra Đi của Lê ngô Tài, Phan-Thiết. — Thoát Tục của Trần Duy Đức, Quảng-Trị. — Tin Đồi Bắc của Lâm-Vinh, Chợ-lớn. — Phật-tử và con đường truyền bá Đạo Pháp, Niềm Tin của Thích Minh-Trí, Bình-Định. — Vài nét Sinh-hoạt của Sinh-viên Phật-giáo Nông-Lâm-Mục của Nguyễn-Thông, Bào-Lộc. — Tân cảnh Đalat của Tâm-Mỹ, Đalat. — Chiếc lá. Bước-Đầu của Ngô viết Đức Bồ-Đề, Huế. — Tự-do Tin-ngưỡng ở Tây-Phương của Thanh-Kỳ, Luân-Đôn. — Sư Khuôn-Việt của Tâm-Dung, Sài-gòn. — Hường Đi muôn thuở của Cờ-Vỹ Bồ-Đề, Huế. — Tự Thuật, Gởi ai của Tôn thất Luân, Đalat. — Kỷ niệm ngày Thành-Đạo của Vô ngọc Trinh, Kontum — Về Cội của Lê văn Miếu, Tuy-Phong — Đạo Tình chủng-tộc, Tiếng chuông của Liêu-Trang, Quảng-Nam. — Tôn-giáo và Dân-tộc của Thích Thiện-Chánh, Sài-gòn. — Hư ảo, Nhớ chùa, Ngày Mai của Đoàn Quang Tuệ, Chợ-lớn. — Trời mưa gió, Nổi buồn muôn thuở của Ngô hoàng Thí, Huế. — Phút Kỳ Diệu (kịch) của Giáo-Sư Minh-Ngộ, Hà-Tiên. — Thanh-niên với Phật-giáo của Ngô Tùng, Hoa-Thịnh-Đốn. — Lên thăm Học-viện Nha-Trang của Tuấn-Kha, Khánh-Hòa. — Dục thoát luân hồi khổ của Ngô-Ý, Tân-Định. — Mùa hoa Đạo của Kỳ Lam, Hoa-Thịnh-Đốn. — Sinh-Viên Phật-tử của Minh-Thừa, Sài-gòn. — Bụi-Hồng của Lệ-Thủy Đồng-Khánh, Huế. — Tiếng Lòng (Nhạc) của Toàn Minh, Huế. — Hồi Chuông Thiên-Mụ Ca Kịch của Minh-Nguyên và Bạch-Diệp, Sài-gòn.

Chúng tôi xin cảm ơn quý vị trên đây đã hoan hỷ gởi bài; bài nào đăng được chúng tôi đều có gởi thư riêng và báo tặng Tác-giả.

Và chúng tôi xin nhắc lại: Quý vị gởi bài, xin viết chữ rõ ràng trên một mặt giấy hoặc đánh máy càng quý và ghi rõ tên-địa-chỉ, để chúng tôi tiện việc liên lạc, bài nào không đăng xin miễn trả bản thảo.

Kính chào phục vụ Chánh-Pháp.

L. H. N. S.

HƯƠNG GIẢI THOÁT

Do Phật-học-Viện Nha-trang sản xuất và phát hành.
Chế tạo toàn trà. Thơm và tinh-khiết. Dùng HƯƠNG
GIẢI THOÁT để ủng hộ Phật-học-viện.

CHƯƠNG - LAN

ĐẠI LÝ:

Bia nước Cam

Hãng BGI

Hãng xe Vận tải

ANH-MINH

101, Huỳnh-Thúc-Khang

HUẾ

ĐẠI LÝ:

Xăng nhớt, Dầu

Hãng **ESSO**

Hãng đắp vỏ xe hơi

CHÂU-BÁ

Tứ-giác số 1 Bến xe

Trịnh Minh Thế

HUẾ

HÀNG - VẬN - TÀI

TÀI - HƯNG

Nhận thay khách hàng chuyển vận hàng hóa
Bằng xe lửa trên đường SAIGON-ĐÀ-NẴNG-HUẾ
Nhận thay khách hàng mua và bán hàng hóa

96, Đại lộ Khổng-Tử CHOLON

Điện Thoại 35961

62, Bến Bạch-Đằng ĐÀ-NẴNG

8, Tô Hiến Thành HUẾ

TIN TỨC

Lễ Phật - dân 2506. — Lễ Phật - dân năm nay toàn quốc đều cử hành ngày 15 tháng 4 đúng heo Thông-bạch của Tổng-hội Phật-giáo Việt-nam. Khi Thông-bạch của Tổng-hội mới đưa ra, có một vài nơi rất lo ngại, sợ thay đổi ngày 8 ra ngày 15 làm cho một số Phật tử sẽ bỏ ngõ, cuộc lễ sẽ không được long trọng như các năm trước.

Nhưng sau mấy bài giải thích gợi đi, toàn thể Phật-tử toàn quốc đều thấu triệt vấn đề thay đổi ngày 8 ra ngày 15 là việc làm đúng chánh pháp, hợp thời-cơ. Nên lễ Phật-dân năm nay lại được toàn thể Phật-tử nhiệt liệt tham gia, tổ-chức rất long trọng huy hoàng, hơn các năm trước, ngoài sự ước muốn của Tổng-hội nữa.

Hai đặc san Phật-dân. — Đặc san « Mùa giác ngộ » do đoàn Sinh viên Phật-tử trường Nông-lâm-mục xuất bản.

« Hương-dạo » Đặc-san do Gia-đình Phật-tử tỉnh Bình-thuận xuất-bản.

Hai đặc san đều ra đời trong một hoàn cảnh đầy khó khăn thiếu mọi phương-tiện, nhưng đã kịp thời góp mặt để phát huy đạo niệm, hàn hoan đón mừng ngày Phật-dân đầu tiên « Năm châu thống nhất » thật là việc làm đáng tán dương và lối « pháp cúng dường » đầy ý nghĩa.

Liên-Hoa Nguyệt-sna xin cầu chúc anh chị em Sinh viên Phật-tử Nông-Lâm-mục và Gia-đình Phật-tử Tỉnh Bình-thuận đầy đủ thiện

duyên tiếp tục ra đời tập hai trong dịp « Vu-Lan » sắp đến.

Phật-giáo và nền văn-hóa Việt-nam. — Đó là đề tài của Đại-Đức Thích-Mãn-Giác bản báo Biên-tập-viên đã giảng tại trường đại-học Văn-khoa Sài-gòn lúc 18 giờ 30 ngày 31-5-1962 trước một số thính giả đủ các giới ở Thủ-đô, do hội Việt-nam nghiên cứu liên lạc Văn-hóa Á-châu tổ-chức.

TIN THẾ GIỚI

Trung tâm Phật-giáo tại Hoa-Thịnh-Đôn (Mỹ-quốc). — Trung tâm Phật-giáo Mỹ-quốc tại Hoa-thịnh-Đôn dự trữ xây dựng một ngôi chùa và Trung tâm Văn-hóa Phật-giáo. Đại-sứ Tích-Lan tại Hoa-kỳ, ông W. Gopallawa, và ông Goseph L. Stevens đã cho biết tại Hoa-thịnh-Đôn là dự án xây cất này sẽ tốn phí 5 triệu Mỹ-kim. Cả hai ông đều phó hội-trưởng của Trung-tâm Phật-giáo, một tổ chức bất vụ lợi đã được thành lập cách đây hơn hai năm nhằm mục đích xây dựng ngôi chùa.

Chương trình dự định đúc một tượng Phật cao từ 21 đến 24 thước Tây bằng nhôm bọc bằng vàng diệp. Ban đêm sẽ có đèn chiếu sáng tượng. Tượng Phật sẽ được đặt trên một đài sen. Phía trong Trung-tâm sẽ thiết những điện thờ Phật của các quốc gia Phật-giáo Á-châu khác nhau.

Sẽ xây cất một giảng đường

rất rộng rãi, một sân khấu để trình diễn văn nghệ, một thư-viện, một phòng triển lãm, những phòng nghiên cứu, và chỗ ở cho các nhà sư đến viếng thăm. Một vườn theo kiểu Nhật-bản có máy phun nước và các kiến trúc Á-châu khác sẽ bao bọc chung quanh.

Đại-sứ Gopallawa nói rằng Tích-Lan đang chờ mong sự ủng hộ tài chánh, và cũng mong chờ ở các tổ chức Phật-giáo Á-châu. Ông Stevens hy vọng lễ đặt đá của Trung-tâm sẽ được tổ chức vào tháng 9 Dương-lịch đến đây.

Nên chú ý rằng Hoa-thịnh-Đốn đã Trung tâm Thiên-chúa và Trung-tâm Hồi-giáo, còn triết học Phật-giáo và lối sống Phật-giáo chưa được trình bày cho dân chúng.

Những mục đích của Trung-tâm Phật-giáo định xây cất này còn gồm có việc cung cấp mọi sự dễ dàng về việc nghiên cứu văn hóa và tôn giáo của những xã-hội chịu ảnh hưởng Phật-giáo, và gây tình thân thiện giữa các quốc gia.

Những tù nhân giỏi giáo-lý nhà Phật. — Có bảy mươi tù nhân ở khám đường Welikada tại thủ-đô Colombo (Tích-Lan) đang học tiếng Pali để có thể nghiên cứu Phật-giáo trong nguyên văn. Đại-đức Calle Sasanasri đã hướng dẫn những lớp học Pali này vào mỗi chiều thứ hai tại khám đường.

Tổng số 150 tù nhân, trong đó có 45 tù nhân bị chung thân, đã thi về giáo-lý do hội thanh niên Phật-tử Colombo khảo sát. Họ đã làm bài trong khám đường.

Năm 1960, có 35 tù nhân đã đậu trong kỳ thi về giáo-lý, trong đó 2 người được ưu hạng. Trong năm đó, giáo-sư W. F. Gayasuriya có 7 giáo-viên phụ tá đã dạy giáo-lý mỗi tuần 2 ngày vào ngày thứ tư và ngày chủ nhật. Giáo-sư Jayasuriya cho biết đã có nhiều tù nhân khá giỏi về giáo-lý.

2505 cây đèn đã được thắp tại đền thờ Răng Phật. — Một số tín-hữu đã tổ chức thắp 2505 cây đèn dầu dừa tại đền thờ Răng Phật ở Kandy nhân dịp đêm rằm tháng giêng âm lịch (18-2-62) để kỷ niệm lễ nhập diệt 2505 của đức Phật. Họ đã thắp đèn từ lúc 6 giờ chiều và làm lễ dâng hoa vào lúc 6 giờ 30.

Phật-tử Kahmuck kỷ-niệm đệ thập chu niên ngày đến Hoa-kỳ. — Những Phật-tử xứ Kahmuck trong tháng 2-1962 đã làm lễ kỷ-niệm đệ thập chu niên ngày họ đến tị nạn tại Hoa-kỳ. Những Phật-tử Kahmuck này đã rời quê hương Nga-xô của họ trong kỳ thế giới chiến tranh thứ hai và định cư tại tiểu bang New-Jersey. Họ đông khoảng 1000 người và thuộc người Tây-tạng.

Trong dịp lễ, Tổng-thống Kennedy nước Mỹ đã gửi đến họ một thông điệp thiện chí nói rằng: Tổng-thống rất hài lòng nhận thấy rằng cái tự do mà nước Mỹ có thể biểu họ đã được họ những Phật-tử đại-thừa, tán thưởng. Họ đã gửi biểu nhân dân Hoa-kỳ một tấm lập-lắc để kỷ-niệm và Thứ-trưởng ngoại-giao Hoa-kỳ ông Averell Harriman đã tiếp nhận tại Hoa-thịnh-Đốn.